



NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
VIETNAM INTERNATIONAL
COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 222918.26

No: 222918.26

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Ho Chi Minh City, July 22, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Vietnam Exchange
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Hochiminh Stock Exchange
Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)
VIETNAM INTERNATIONAL BANK (VIB)
- Mã chứng khoán/Stock code: VIB
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A
Pasteur, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
1st floor (ground floor) and 2nd floor of Sailing Tower building,
111A Pasteur, Saigon ward, Ho Chi Minh city
- Điện thoại/Tel.: (028) 62999039 Fax: (028) 62999040
- Email: congbothongtin@vib.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Ngày 21.07.2026, Hội đồng Quản trị VIB đã ban hành Nghị quyết số 041.26.BOD về việc phê duyệt Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho Cán bộ nhân viên VIB năm 2026 và Danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng năm 2026.

On July 21, 2026, the Board of Directors of VIB issued Resolution No. 041.26.BOD on the approval of the Policy on Bonus Share Issuance for VIB Employees in 2026 and the List of Employees Expected to Receive Bonus Shares in 2026.





3. Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của VIB vào ngày 22.07.2026 tại đường dẫn/ *This information was published on VIB's website on July 22, 2026 at the link <https://www.vib.com.vn/vn/nha-dau-tu/thong-tin-co-dong>.*

VIB cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức/Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Minh Huệ

Nguyen Minh Hue

Tài liệu đính kèm/ *Attachment:*

Nghị quyết số 041.26.BOD về việc phê duyệt Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho Cán bộ nhân viên VIB năm 2026 và Danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng năm 2026/ *Resolution No. 041.26.BOD on the approval of the Policy on Bonus Share Issuance for VIB Employees in 2026 and the List of Employees Expected to Receive Bonus Shares in 2026.*



Số: 041.26.BOD

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2026



NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ IX

Phê duyệt Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho Cán bộ nhân viên (CBNV) VIB năm 2026 và Danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB);

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị số 1003.BOD - 2024(1) ban hành ngày 01.07.2024;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu Hội đồng Quản trị (Biên bản họp HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) số 041.26.BOD ngày 21.07.2026,

QUYẾT NGHỊ

- 1.0 Phê duyệt Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV VIB năm 2026, số 1159.HRM, phiên bản 2026 (1), như đính kèm.
- 2.0 Phê duyệt Danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng, theo Phụ lục ban hành đính kèm Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV VIB năm 2026, số 1159.HRM, phiên bản 2026 (1) như đính kèm.
- 3.0 Phê duyệt phương án phân bổ cổ phiếu thưởng (chi tiết tại Mục 2.2 Đề xuất của Tổng Giám đốc số 218312.26 ngày 17.07.2026).
Việc phân bổ cổ phiếu thưởng được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV năm 2026. Số cổ phiếu lẻ phát sinh do nguyên tắc làm tròn, số cổ phiếu chưa phân bổ hết sẽ được xử lý theo quy định tại Chính sách
- 4.0 Giao Tổng Giám đốc tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung được phê duyệt và Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV năm 2026; đồng thời trình HĐQT xem xét, phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT theo quy định tại Chính sách.
- 5.0 Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT



Nơi nhận:

- Các TV HĐQT, TV BKS;
- TGD, BNS, CBTT;
- Lưu TK HĐQT.

No. 041.26.BOD

Hồ Chí Minh, July 21st, 2026



RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS TERM IX

Approval of the Policy on Bonus Share Issuance for VIB Employees in 2026 and the List of Employees Expected to Receive Bonus Shares in 2026

BOARD OF DIRECTORS

Pursuant to the Charter of Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB);

Pursuant to the Regulation on Organization and Operation of the Board of Directors No. 1003.BOD – 2024(1) dated July 1, 2024;

Pursuant to the Meeting minutes of the Board of Directors No. 041.26.BOD dated July 21st, 2026,

RESOLVES

- 1.0 Approve the Policy on Bonus Share Issuance for VIB Employee in 2026, No. 1159.HRM, Version 2026 (1), as attached.
- 2.0 Approve the List of Employees Eligible for Bonus Shares, as set out in the Appendix attached to the Policy, in accordance with the Appendix issued together with the Policy on Bonus Share Issuance for VIB Employee in 2026, No. 1159.HRM, Version 2026 (1), as attached.
- 3.0 Approve the bonus share allocation plan (details are provided in Section 2.2 of the CEO's Proposal No. 218312.26 dated 17 July 2026).
The allocation of bonus shares shall be carried out in accordance with the principles stipulated in the 2026 Employee Bonus Share Issuance Policy. Fractional shares arising from rounding and any shares remaining undistributed shall be handled in accordance with the provisions of the Policy.
- 4.0 Assign the Chief Executive Officer (CEO) to organize and implement the approved contents and the 2026 Employee Bonus Share Issuance Policy; and to submit to the Board of Directors (BOD) for review and approval any matters falling within the BOD's authority as prescribed in the Policy
- 5.0 This Resolution shall take effect from the date of signing. The Chief Executive Officer shall be responsible for directing relevant units and individuals to implement this Resolution.

For and on behalf of the Board of Directors

Chairman of the Board

(Signed)

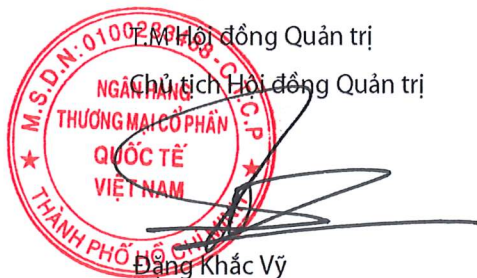
Dang Khắc Vy

Recipients:

- Members of BOD, Members of BOS;
- CEO, HR, CBTT;
- BOD Secretariat.



Soạn thảo:	Ban Nhân sự	Số:	1159.HRM
Phê duyệt:	Hội đồng Quản trị	Phiên bản:	2026 (1)
Chữ ký:		Ngày hiệu lực:	21.07.2026



Tên văn bản: Chính sách Phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên VIB năm 2026

Loại văn bản: Chính sách

Mục đích: Quy định nguyên tắc, điều kiện, trình tự thực hiện và trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên VIB ("CBNV") theo Chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026

Phạm vi: Áp dụng cho đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV năm 2026

NỘI DUNG QUY ĐỊNH

1.0 Căn cứ thực hiện

- Căn cứ Văn bản số 5444/NHNN-QLGS ngày 24.06.2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận đề nghị tăng vốn điều lệ của VIB, trong đó bao gồm nội dung phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động theo phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 đã được thông qua tại các Nghị quyết sau:
 - Nghị quyết số 1.001.26.GSM ngày 08.04.2026 của Đại hội đồng cổ đông VIB;
 - Nghị quyết số 024.26.BOD.1 ngày 06.05.2026 và Nghị quyết số 024.26.BOD.2 ngày 06.05.2026 của Hội đồng Quản trị VIB
- Theo các Nghị quyết và Văn bản chấp thuận nêu trên, tổng số cổ phiếu được phát hành theo Chương trình lựa chọn cho người lao động là 8.000.000 cổ phiếu thưởng, tương ứng với tổng giá trị phát hành là 80.000.000.000 đồng.

2.0 Đối tượng và điều kiện được xét phát hành cổ phiếu thưởng

- Đối tượng được xét phát hành cổ phiếu thưởng là CBNV đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn, có kết quả đánh giá Hiệu quả làm việc ("HQLV") năm 2025 từ mức Đạt tiêu chuẩn trở lên và thuộc một trong các nhóm chức danh sau theo dữ liệu nhân sự tại ngày 31.10.2025:
 - Nhóm Quản lý điều hành - Executive Manager (EM)
 - Nhóm Quản lý cấp cao - General Manager (GM)
 - Nhóm Quản lý cấp trung - Middle Manager (MM)
 - Nhóm Chuyên gia - Senior Professional (PRO)¹

¹ Bao gồm các chức danh quản lý chuyên môn và chuyên gia/nghiệp vụ trong các lĩnh vực kinh doanh, vận hành và chức năng hỗ trợ của Ngân hàng





- Các trường hợp dưới đây sẽ không đủ điều kiện để được đưa vào danh sách CBNV được xét phát hành cổ phiếu thưởng:
 - CBNV vi phạm kỷ luật lao động/quy định nội bộ, bao gồm (i) đã có quyết định xử lý kỷ luật lao động hiệu lực trong năm 2026 từ mức kéo dài thời hạn nâng lương trở lên; (ii) đang bị điều tra vi phạm theo quyết định của VIB hoặc cơ quan chức năng liên quan; (iii) bị ghi nhận lỗi/hành vi vi phạm quy định của VIB/quy định của pháp luật trong kết luận của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước/cơ quan chức năng hoặc trong báo cáo kiểm tra, kiểm toán/điều tra gian lận nội bộ của đơn vị chức năng VIB² nhưng chưa tiến hành xử lý kỷ luật lao động hoặc hết thời hiệu xử lý kỷ luật;
 - CBNV đã nộp đơn hoặc đề nghị chấm dứt HĐLĐ và/hoặc đang thực hiện thủ tục chấm dứt HĐLĐ tại VIB;
 - CBNV nghỉ tạm hoãn HĐLĐ theo quy định của pháp luật Lao động tại thời điểm chốt danh sách.
- Tại thời điểm chốt danh sách vào ngày 25.06.2026, có tổng số 890 CBNV đủ điều kiện được xét phát hành cổ phiếu thưởng. Danh sách được xác lập trên cơ sở dữ liệu nhân sự tại ngày 31.10.2025, và quy định của VIB về quản lý, phân loại vị trí công việc.

3.0 Nguyên tắc phân bổ cổ phiếu thưởng

3.1 Phân bổ cổ phiếu thưởng cho Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (WB) và Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ (Khối RB) kiêm Giám đốc Khối Thẻ và Cho vay không có TSBĐ (Khối Card & UPL)

- Giám đốc Khối WB: được phân bổ 1.500.000 cổ phiếu thưởng, nhằm ghi nhận kết quả điều hành và thành tích nổi bật của Khối WB trong năm 2025, với việc hoàn thành mục tiêu lợi nhuận trước thuế (tăng 54% so với năm 2024) và thúc đẩy tăng trưởng dư nợ cho vay 58% so với năm 2024, trong khi vẫn duy trì được chất lượng tín dụng;
- Giám đốc Khối RB/Khối Card&UPL: được phân bổ 590.000 cổ phiếu thưởng, nhằm ghi nhận vai trò điều hành và những kết quả tích cực trong việc dẫn dắt Khối hoàn thành các mục tiêu kinh doanh cơ bản của năm 2025, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của Khối, trong đó nổi bật là kết quả tăng trưởng của thẻ tín dụng với số lượng thẻ lưu hành đạt cột mốc 1 triệu thẻ.

3.2 Phân bổ cổ phiếu thưởng dành cho CBNV đủ điều kiện

- Tổng số 5.910.000 cổ phiếu thưởng còn lại, được phân bổ cho CBNV đáp ứng điều kiện theo quy định tại Mục 2.0 của Chính sách này.
- Số lượng cổ phiếu thưởng của mỗi CBNV được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số CP thưởng được phân bổ} = \text{Số CP thưởng cơ sở} + \left(\text{Số CP thưởng theo Mức đóng góp} \times \text{Hệ số điều chỉnh cân quỹ} \right)$$

Trong đó:

- a) Số CP thưởng được phân bổ:
Là tổng số lượng cổ phiếu thưởng mà mỗi CBNV nhận được sau khi tính toán theo công thức nêu trên, kết quả được làm tròn xuống đến hàng đơn vị;
- b) Số CP thưởng cơ sở
Là số lượng cổ phiếu thưởng được xác định trên cơ sở mức CP thưởng của từng nhóm chức danh và tỷ lệ thời gian làm việc thực tế của CBNV trong năm 2025, theo công thức:
 - Số CP thưởng cơ sở = Mức cổ phiếu thưởng cơ sở theo nhóm chức danh × Tỷ lệ thời gian làm việc thực tế của CBNV trong năm 2025
 - Mức CP thưởng cơ sở theo nhóm chức danh quy định như sau:

² Đơn vị chức năng VIB bao gồm Trung tâm kiểm toán nội bộ, Đơn vị kiểm soát nội bộ của Khối/Ban.



TT	Nhóm chức danh	Mức CP thưởng cơ sở
1	EM	12.000
2	GM	5.500
3	MM	2.250
4	PRO	850

c) Số CP thưởng theo mức đóng góp:

Là số lượng cổ phiếu thưởng được xác định căn cứ theo đánh giá mức độ đóng góp của CBNV đối với kết quả kinh doanh, hoạt động vận hành, các sáng kiến chuyển đổi và các đóng góp nổi bật khác cho VIB trong năm 2025 và được tính toán theo nguyên tắc dưới đây:

- Số CP thưởng theo mức đóng góp = Hệ số mức đóng góp $\times$ Số cổ phiếu thưởng cơ sở của CBNV được xác định theo điểm b Mục này.
- Hệ số thưởng mức đóng góp được ghi nhận khác nhau theo từng nhóm chức danh, cụ thể:

TT	Nhóm chức danh	Hệ số mức đóng góp (bước nhảy 0.15)
1	EM	Từ 0.0 đến 10
2	GM	Từ 0.0 đến 15
3	MM	Từ 0.0 đến 15
4	PRO	Từ 0.0 đến 20



d) Hệ số điều chỉnh cân quỹ

Là hệ số được áp dụng đối với số cổ phiếu thưởng theo mức đóng góp, nhằm bảo đảm tổng số cổ phiếu thưởng được phân bổ không vượt quá quỹ cổ phiếu thưởng đã được HĐQT phê duyệt.

4.0 Quy trình phát hành cổ phiếu thưởng

4.1 Chốt danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng

- Danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng chốt ngày 25.06.2026 là 890 người, chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Chính sách này.

4.2 Hủy quyền được nhận cổ phiếu thưởng

- Từ sau ngày chốt danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng đến trước thời điểm thực hiện phát hành cổ phiếu theo thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và thông báo nội bộ của VIB, trường hợp xác định CBNV không đáp ứng điều kiện được xét phát hành cổ phiếu thưởng theo quy định tại Mục 2.0 của Chính sách này, thì quyền được nhận cổ phiếu thưởng sẽ bị hủy và CBNV sẽ không được đưa vào Danh sách CBNV chính thức được phát hành cổ phiếu thưởng.

4.3 Phân bổ bổ sung cổ phiếu thưởng

- Số cổ phiếu lẻ phát sinh do nguyên tắc làm tròn, số cổ phiếu chưa phân phối hết và số cổ phiếu thưởng phát sinh từ các trường hợp bị hủy quyền được nhận cổ phiếu thưởng sẽ được sử dụng để phân bổ bổ sung cho các CBNV đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Mục 2.0 của Chính sách này, trên cơ sở Danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng đã được HĐQT phê duyệt;
- Việc phân bổ bổ sung được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc ghi nhận Mức đóng góp của CBNV và các nguyên tắc phân bổ quy định tại Mục 3.0 của Chính sách;
- Tổng Giám đốc đề xuất phương án phân bổ bổ sung và danh sách CBNV được nhận cổ phiếu thưởng để HĐQT xem xét, phê duyệt



- 4.4 Phê duyệt Danh sách CBNV chính thức được phát hành cổ phiếu thưởng và thực hiện phát hành
- Sau khi hoàn tất xử lý các trường hợp phát sinh theo Mục 4.2 và Mục 4.3, Tổng Giám đốc trình HĐQT xem xét, phê duyệt Danh sách CBNV chính thức được phát hành cổ phiếu thưởng để thực hiện các thủ tục phát hành theo quy định của pháp luật;
 - Việc phát hành cổ phiếu thưởng được thực hiện theo trình tự, thủ tục và thời hạn quy định của pháp luật, trên cơ sở văn bản thông báo của UBCKNN.
- 4.5 Hạn chế chuyển nhượng
- Toàn bộ số cổ phiếu thưởng phát hành cho CBNV, bao gồm cả số cổ phiếu được phân bổ bổ sung theo quy định tại Mục 4.3, được áp dụng thời hạn hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu thưởng theo thông báo của VIB.
- 4.6 Nghĩa vụ của CBNV được phát hành cổ phiếu thưởng
- CBNV có trách nhiệm khai báo và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến việc sở hữu, nhận và chuyển nhượng cổ phiếu thưởng.

5.0 Tổ chức thực hiện

- HĐQT phê duyệt Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV năm 2026, đồng thời phê duyệt danh sách CBNV dự kiến được tham gia Chương trình phát hành cổ phiếu thưởng và Danh sách CBNV chính thức được phát hành cổ phiếu thưởng theo đề xuất của Tổng Giám đốc;
- Tổng Giám đốc tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung được HĐQT phê duyệt; xử lý các trường hợp phát sinh và trình HĐQT xem xét phê duyệt theo các quy định tại Chính sách này;
- Ban Nhân sự là đơn vị đầu mối điều phối triển khai chương trình, chủ trì phối hợp với Ban Dịch vụ Pháp lý & Quản trị Doanh nghiệp, Ban Dịch vụ Tài chính và Bộ phận Quản lý cổ đông thực hiện các thủ tục phát hành theo quy định;
- Sau khi hoàn tất đợt phát hành, Ban Nhân sự có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Tổng Giám đốc, HĐQT về kết quả thực hiện chương trình, bao gồm: (i) Danh sách CBNV chính thức được phát hành cổ phiếu thưởng, (ii) Số lượng cổ phiếu được phân bổ cho từng CBNV, (iii) Các nội dung phát sinh (nếu có) trong quá trình triển khai;
- Đối với các nội dung chưa được quy định tại Chính sách này hoặc các tình huống phát sinh ngoài phạm vi điều chỉnh của Chính sách, việc xử lý được thực hiện theo Nghị quyết số 024.26.BOD.2 ngày 06.05.2026 của Hội đồng Quản trị VIB.

6.0 Quản lý sự thay đổi

- Văn bản này có thể được sửa đổi, thay thế để đáp ứng các yêu cầu của pháp luật hoặc theo các yêu cầu phát triển của VIB và chỉ HĐQT có thẩm quyền phê duyệt những sửa đổi, thay thế đó.

Bảng kiểm soát 3 phiên bản gần nhất

Số	Phiên bản	Ngày	Mô tả nội dung điều chỉnh	Đề xuất bởi
1159.HRM	2024 (1)	25.07.2024	Ban hành mới	Tổng Giám đốc
1159.HRM	2025 (1)	19.06.2025	Thay thế Chính sách số 1159.HRM, 2024 (1)	Tổng Giám đốc
1159.HRM	2026 (1)	21.07.2026	Thay thế Chính sách số 1159.HRM, 2025 (1)	Tổng Giám đốc

Drafted by:	HR	Number:	1159.HRM
Approved by:	Board of Directors	Version:	2026 (1)
Signature:		Effective date:	21.07.2026

For and on behalf of Board of Directors

Chairman of The Board of Directors



Document name: Policy on Bonus Share Issuance for VIB Employees in 2026

Document type: Policy

Purpose: To prescribe the principles, eligibility requirements, implementation procedures, and responsibilities of relevant units in connection with the issuance of Bonus Shares to VIB Employees under the 2026 Employees Share Ownership Program (ESOP)

Scope: Applicable to the 2026 issuance of Bonus Shares to Employees

POLICY PROVISIONS

1.0 Basis for implementation

- Pursuant to Official Letter No. 5444/NHNN-QLGS dated 24 June 2026 issued by the State Bank of Vietnam approving VIB's proposal for charter capital increase, including the issuance of shares under the Employee Share Ownership Program (ESOP) as part of the 2026 charter capital increase plan, which was approved under the following resolutions:
 - Resolution No. 1.001.26.GSM dated 8 April 2026 of VIB's General Meeting of Shareholders;
 - Resolution No. 024.26.BOD.1 dated 6 May 2026 and Resolution No. 024.26.BOD.2 dated 6 May 2026 of VIB's Board of Directors
- In accordance with the above-mentioned resolutions and approval letter, the total number of shares to be issued under the Employee Share Ownership Program is 8,000,000 Bonus Shares, with a total issuance value of VND 80,000,000,000

2.0 Eligible Employee and Eligibility Criteria

- Employees eligible for consideration for Bonus Shares must be employed under fixed-term or indefinite-term employment contracts, have received a 2025 Performance Rating of "Meets Standard" or above, and fall within one of the following Job Band according to HR data as of 31 Oct. 2025:
 - Executive Manager ("EM");
 - General Manager ("GM");
 - Middle Manager ("MM");
 - Senior Professional ("PRO")¹

¹ Comprising professional management positions and expert/professional roles within the Bank's business, operational, and support functions

- Employees falling within any of the following categories shall not be eligible for consideration for the allocation of Bonus Shares
 - Employees who have violated labour discipline or internal regulations, including those who (i) were subject to an effective labour disciplinary decision in 2026 involving an extended salary increase period or a more severe disciplinary measure; (ii) are under investigation for violations pursuant to a decision of VIB or a relevant competent authority; or (iii) have been identified in inspection conclusions issued by the SBV or other competent authorities, or in inspection reports, audit reports, or internal fraud investigation reports prepared by VIB, as having breached VIB's internal regulations or applicable laws, but have not yet been subject to disciplinary action or where the statutory limitation period for disciplinary action has expired;
 - Employees who have submitted a resignation or requested termination of their employment contract and/or are undergoing employment termination procedures with VIB;
 - Employees whose employment contracts are temporarily suspended in accordance with applicable labour laws as of the list finalization date
- As of the list finalisation date of 25 June 2026, a total of 890 Employees satisfied the eligibility criteria for Bonus Share allocation. The list of eligible Employee was established based on VIB's HR data as of 31 Oct. 2025 and VIB's regulations governing job position management and classification

3.0 Principles for allocating Bonus Shares

3.1 Allocation of Bonus Shares to the Head of Wholesale Banking and the Head of Retail Banking (Head of RB) cum Head of Cards and Unsecured Personal Loans (Head of Card&UPL)

- Head of WB shall be allocated 1,500,000 Bonus Shares in recognition of leadership and outstanding performance in driving the WB Division's achievements during 2025, including successful delivery of the Division's profit before tax target (increased 54% compared to 2024), and a 58% year on year increase in outstanding loan portfolio, while maintaining sound credit quality;
- Head of RB cum Head of Card & UPL shall be allocated 590,000 Bonus Shares in recognition of leadership and contribution to achieving the Division's key business objectives for 2025 and enhancing its overall operating efficiency. Particular recognition is given to the outstanding growth of the credit card business, with the number of cards in circulation reaching the milestone of one million cards.

3.2 Allocation of Bonus Shares to eligible Employees

- The remaining 5,910,000 Bonus Shares shall be allocated among Employees who satisfy the eligibility criteria set out in Section 2.0 of this Policy
- The number of bonus shares allocated to each Employee shall be calculated using the following formula:

$$\text{Allocated Bonus Shares} = \text{Base Bonus Shares} + \left(\text{Contribution based Bonus Shares} \times \text{Fund balancing adjustment coefficient} \right)$$

Where:

a) Allocated Bonus Shares:

Allocated Bonus Shares means the total number of Bonus Shares allocated to an Employee after applying the above formula. The calculated result shall be rounded down to the nearest whole share.

b) Base Bonus Shares

Base Bonus Shares means the number of Bonus Shares determined based on the Base Bonus Share entitlement applicable to the relevant Job Band and the Employee's actual service ratio in 2025, calculated as follows:

Base Bonus Shares = Base Bonus Share entitlement × Actual working time ratio in 2025

- The base Bonus Share amounts applicable to each job level are as follows:

TT	Job Band	Base Bonus Share entitlement
1	EM	12.000
2	GM	5.500
3	MM	2.250
4	PRO	850

- c) Contribution based Bonus Shares:

Contribution based Bonus Shares means the number of Bonus Shares allocated based on an assessment of an Employee's contribution during 2025 to business performance; operational excellence; transformation initiatives; and other significant contributions to VIB. The number of shares shall be calculated according to the following formula:

Contribution based Bonus Shares = Contribution coefficient × Employee's base Bonus Shares determined under Point (b) of this Section

- The applicable Contribution coefficient for each Job Band is as follows:

No.	Job Band	Contribution coefficient (0.15 increment)
1	EM	From 0.0 to 10
2	GM	From 0.0 to 15
3	MM	From 0.0 to 15
4	PRO	From 0.0 to 20

- d) Fund balancing adjustment coefficient

The coefficient applied to contribution based bonus shares to ensure that the total number of allocated bonus shares does not exceed the bonus share pool approved by the Board of Directors.

4.0 Bonus Share Issuance Process

4.1 Finalization of the Preliminary List of Eligible Employees

- The preliminary list of Employees eligible for Bonus Share allocation finalized as of 25 June 2026, and comprises 890 Employees, as detailed in the Appendix attached to this Policy

4.2 Cancellation of entitlement to Bonus Shares

- From the date on which the preliminary list of eligible Employees is finalized until immediately prior to the implementation of the Bonus Share issuance in accordance with the notice issued by the State Securities Commission ("SSC") and VIB's internal announcement, where an Employee is determined to no longer satisfy the eligibility criteria set out in Section 2.0 of this Policy, such Employee's entitlement to receive Bonus Shares shall be cancelled and the Employees shall be excluded from the final list of Employees eligible to receive Bonus Shares.

4.3 Additional allocation of Bonus Shares

- Odd shares resulting from the rounding principle, undistributed shares, and Bonus Shares made available as a result of the cancellation of Bonus Share entitlements under Section 4.2 shall be

reallocated to Employees who fully satisfy the eligibility criteria set out in Section 2.0 of this Policy, based on the preliminary list of eligible Employees approved by the Board of Directors;

- Such additional allocation shall be determined based on the recognized level of each Employee's contribution and in accordance with the Bonus Share allocation principles set out in Section 3.0 of this Policy;
- The CEO shall submit the proposed additional allocation plan, together with the list of Employees eligible for such additional allocation, to the Board of Directors for consideration and approval

4.4 Approval of the Final Employees List and Implementation of the Bonus Share issuance

- Upon completion of the procedures referred to in Section 4.2 and 4.3, the CEO shall submit the final list of Employees eligible to receive Bonus Shares to the Board of Directors for consideration and approval, following which the Bonus Share issuance shall be implemented in accordance with applicable laws;
- The Bonus Share issuance shall be carried out in accordance with the procedures, formalities and statutory timeline prescribed by applicable laws, based on the written notification issued by the SSC

4.5 Transfer restrictions

- All Bonus Shares issued to Employees, including shares additionally allocated pursuant to Section 4.3, shall be subject to one year transfer restriction period, commencing from the completion date of the Bonus Share issuance as announced by VIB.

4.6 Obligations of Employees receiving Bonus Shares

- Employees receiving Bonus Shares shall be responsible for declaring and fully discharging all applicable tax liabilities and any other financial obligations arising from the ownership, receipt and transfer of Bonus Shares in accordance with applicable laws

5.0 Implementation

- The Board of Directors approve this Bonus Share Issuance Policy, the preliminary list of Employees eligible to participate in the Bonus Share Issuance Program and the final list of Employees eligible to receive Bonus Shares, based on the proposal submitted by the CEO;
- The CEO shall organize and oversee the implementation of this Policy in accordance with the resolutions and approvals of the Board of Directors; address any matters arising during implementation in accordance with this Policy; and submit to the Board of Directors for consideration and approval any matters falling within the authority of the Board of Directors under this Policy;
- The Human Resources Division shall serve as the coordinating unit responsible for the implementation of the Bonus Share Issuance Program and shall take the lead in coordinating with Legal Services and Corporate Governance Division, Financial Services Division, and Shareholder Management Department to complete all procedures relating to the Bonus Share issuance in accordance with applicable laws and VIB's internal regulations;
- Upon completion of the Bonus Share issuance, the Human Resources Division shall prepare and submit an implementation report to the CEO and the Board of Directors, including: (i) The final list of employees receiving Bonus Shares, (ii) The number of Bonus Shares allocated to each Employee, (iii) Any issues arising during the implementation process (if any)
- Any matter not expressly provided for in this Policy, or any circumstance arising outside the scope of this Policy, shall be handled in accordance with Resolution No. 024.26.BOD.2 dated 6 May 2026 of VIB's Board of Directors

6.0 Amendments

- This Policy may be amended, supplemented or replaced from time to time in order to comply with applicable laws or to meet VIB's operational and business requirements. Only the Board of Directors shall have the authority to approve such amendments or replacements

Version control – three most recent versions

Document No.	Version	Date	Description of amendment	Proposed by
1159.HRM	2024 (1)	25 Jul. 2024	New issuance	CEO
1159.HRM	2025 (1)	19 Jun. 2025	Replaced Policy No. 1159.HRM, Version 2024 (1)	CEO
1159.HRM	2026 (1)	21 Jul. 2026	Replaced Policy No. 1159.HRM, Version 2025 (1)	CEO



DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG DỰ KIẾN ĐƯỢC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THƯỜNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Chính sách Phát hành cổ phiếu thưởng cho Cán bộ nhân viên VIB năm 2026)

Tên chứng khoán: Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
Mã chứng khoán: VIB

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng				Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025			[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)			[a] = [b] + [c]	
						Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống CP lẻ
1.0	Phân bổ CP cho GD Khối WB, Giám đốc Khối RB/Khối Card&UPL								1,500,000	1,500,000
1	Nguyễn Xuân Dũng	GD Khối WB	12.0						590,000	590,000
2	Nguyễn Thị Mộng Tường	GD Khối RB/Khối Card&UPL	12.0							
2.0	Phân bổ CP cho CBNV đủ điều kiện theo quy định của Chính sách									
1	Ân Thanh Sơn	EM	12.0	12,000	5.55	66,600	1.000	66,600		78,600
2	Trần Nhất Minh	EM	12.0	12,000	4.35	52,200	1.000	52,200		64,200
3	Trần Tuấn Minh	EM	12.0	12,000	4.05	48,600	1.000	48,600		60,600
4	Hà Hoàng Dũng	EM	12.0	12,000	3.00	36,000	1.000	36,000		48,000
5	Phạm Thị Minh Huệ	EM	12.0	12,000	2.40	28,800	1.000	28,800		40,800
6	Võ Thị Cẩm Tú	EM	12.0	12,000	2.40	28,800	1.000	28,800		40,800
7	Đặng Thị Phương Diễm	EM	12.0	12,000	2.25	27,000	1.000	27,000		39,000
8	Đỗ Anh Tâm	EM	12.0	12,000	1.95	23,400	1.000	23,400		35,400
9	Lê Quốc Bảo	EM	12.0	12,000	1.65	19,800	1.000	19,800		31,800
10	Hàn Ngọc Vũ	EM	12.0	12,000	1.80	21,600	1.000	21,600		33,600
11	Hồ Văn Long	EM	12.0	12,000	0.30	3,600	1.000	3,600		15,600
12	Bùi Công Huân	GM	12.0	5,500	2.55	14,025	1.000	14,025		19,525
13	Hà Hoàng Hiệp	GM	12.0	5,500	3.90	21,450	1.000	21,450		26,950
14	Trần Thị Thu Hà	GM	12.0	5,500	3.60	19,800	1.000	19,800		25,300
15	Lê Thị Ngọc Tân	GM	12.0	5,500	3.45	18,975	1.000	18,975		24,475
16	Nguyễn Trường Giang	GM	12.0	5,500	12.00	66,000	1.000	66,000		71,500
17	Lê Hoài Bắc	GM	12.0	5,500	3.15	17,325	1.000	17,325		22,825
18	Nguyễn Ngọc Chí	GM	12.0	5,500	2.70	14,850	1.000	14,850		20,350
19	Tạ Minh Thủy	GM	12.0	5,500	2.25	12,375	1.000	12,375		17,875
20	Trần Thế Anh	GM	12.0	5,500	2.25	12,375	1.000	12,375		17,875
21	Hoàng Việt Đức	GM	12.0	5,500	5.40	29,700	1.000	29,700		35,200
22	Nguyễn Ngọc Hiến	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900		15,400
23	Ngô Xuân Dũng	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900		15,400
24	Bùi Đức Thọ	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900		15,400
25	Vũ Thu Hà	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900		15,400
26	Nguyễn Đình Thiện	GM	12.0	5,500	2.85	15,675	1.000	15,675		21,175
27	Hồ Nguyên Thanh	GM	12.0	5,500	5.10	28,050	1.000	28,050		33,550
28	Đinh Xuân Phúc	GM	12.0	5,500	1.65	9,075	1.000	9,075		14,575
29	Trần Hữu Thuận	GM	12.0	5,500	1.65	9,075	1.000	9,075		14,575
30	Trần Chí Thanh	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900		15,400
31	Cao Tấn Trường	GM	7.1	3,254	3.15	10,251	1.000	10,251		13,504
32	Phạm Dương Hùng	GM	12.0	5,500	2.55	14,025	1.000	14,025		19,525
33	Đinh Ngọc Thanh	GM	12.0	5,500	2.10	11,550	1.000	11,550		17,050
34	Lê Văn Minh	GM	12.0	5,500	1.35	7,425	1.000	7,425		12,925
35	Huỳnh Kim Sang	GM	12.0	5,500	4.65	25,575	1.000	25,575		31,075
36	Bùi Thị Đông	GM	12.0	5,500	1.20	6,600	1.000	6,600		12,100
37	Nguyễn Trung Kiên	GM	12.0	5,500	1.95	10,725	1.000	10,725		16,225
38	Thái Thị Quỳnh Trang	GM	12.0	5,500	1.95	10,725	1.000	10,725		16,225
39	Nguyễn Văn Lợi	GM	12.0	5,500	1.95	10,725	1.000	10,725		16,225

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng				Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025			$[c] = [b] \times (\text{Hệ số thưởng theo Mức đóng góp}) \times (\text{Hệ số điều chỉnh})$			$[a] = [b] + [c]$	
				Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh		Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống	CP lẻ
40	Nguyễn Mai Phương	GM	12.0	5,500	0.90	4,950	1.000	4,950	10,450	
41	Vũ Sĩ Thắng	GM	12.0	5,500	0.75	4,125	1.000	4,125	9,625	
42	Lưu Thị Lan Ngọc	GM	12.0	5,500	7.35	40,425	1.000	40,425	45,925	
43	Tăng Thanh Hương	GM	12.0	5,500	4.05	22,275	1.000	22,275	27,775	
44	Đào Hoàng Hà	GM	12.0	5,500	0.60	3,300	1.000	3,300	8,800	
45	Dương NghiêM Minh Hạnh	GM	12.0	5,500	2.55	14,025	1.000	14,025	19,525	
46	Nguyễn Thị Thu Vân	GM	12.0	5,500	0.45	2,475	1.000	2,475	7,975	
47	Nguyễn Xuân Thông	GM	12.0	5,500	0.45	2,475	1.000	2,475	7,975	
48	Nguyễn Quang Mai Linh	GM	12.0	5,500	1.65	9,075	1.000	9,075	14,575	
49	Trần Phú Thành	GM	12.0	5,500	0.30	1,650	1.000	1,650	7,150	
50	Phan Quốc Thái	GM	12.0	5,500	0.30	1,650	1.000	1,650	7,150	
51	Nguyễn Kim Chi	GM	12.0	5,500	0.15	825	1.000	825	6,325	
52	Hồ Văn Nhân	GM	12.0	5,500	0.15	825	1.000	825	6,325	
53	Nguyễn Việt Hà	GM	3.0	1,390	1.35	1,877	1.000	1,877	3,267	0.153
54	Nguyễn Thị Thanh Tâm	MM	12.0	2,250	9.30	20,925	1.000	20,925	23,175	
55	Nguyễn Thị Hồng Nhung	MM	12.0	2,250	7.20	16,200	1.000	16,200	18,450	
56	Vũ Huy Bình	MM	12.0	2,250	7.20	16,200	1.000	16,200	18,450	
57	Nguyễn Thu Trang	MM	12.0	2,250	7.05	15,863	1.000	15,863	18,112	0.500
58	Nguyễn Kim Hạnh	MM	12.0	2,250	6.45	14,513	1.000	14,513	16,762	0.500
59	Trần Ngọc Minh	MM	12.0	2,250	6.15	13,838	1.000	13,838	16,087	0.500
60	Ngô Đức Quốc	MM	12.0	2,250	6.15	13,838	1.000	13,838	16,087	0.500
61	Nguyễn Đức Hình	MM	12.0	2,250	5.70	12,825	1.000	12,825	15,075	
62	Phạm Thị Hồng Nhung	MM	12.0	2,250	5.70	12,825	1.000	12,825	15,075	
63	Lê Thị Phương Anh	MM	12.0	2,250	5.70	12,825	1.000	12,825	15,075	
64	Vũ Thu Hà	MM	12.0	2,250	6.60	14,850	1.000	14,850	17,100	
65	Nguyễn Khánh Hoàng	MM	12.0	2,250	5.40	12,150	1.000	12,150	14,400	
66	Nguyễn Thanh Tâm	MM	12.0	2,250	6.15	13,838	1.000	13,838	16,087	0.500
67	Đỗ Thái Bình	MM	12.0	2,250	4.65	10,463	1.000	10,463	12,712	0.500
68	Trà Thanh Phúc	MM	12.0	2,250	4.65	10,463	1.000	10,463	12,712	0.500
69	Phan Thị Cẩm Vân	MM	12.0	2,250	12.30	27,675	1.000	27,675	29,925	
70	Nguyễn Mạnh Hà	MM	12.0	2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
71	Trương Hoàng Nam Cường	MM	12.0	2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
72	Bùi Thị Thanh Hương	MM	12.0	2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
73	Trần Thị Lê Dung	MM	12.0	2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
74	Cao Minh Vũ	MM	12.0	2,250	4.35	9,788	1.000	9,788	12,037	0.500
75	Đồng Thị Khánh Vân	MM	12.0	2,250	4.35	9,788	1.000	9,788	12,037	0.500
76	Phan Thị Thu Hằng	MM	12.0	2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
77	Phạm Tường Vi	MM	12.0	2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
78	Trần Phương Nhung	MM	12.0	2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
79	Phạm Tuấn Anh	MM	12.0	2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
80	Nguyễn Xuân Đô	MM	12.0	2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
81	Lê Thị Thu Thủy	MM	12.0	2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
82	Phí Văn Bảo	MM	12.0	2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
83	Nguyễn Lê Lâm	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
84	Hoàng Nguyễn Danh	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
85	Lê Việt Tuấn	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
86	Trần Văn Thảo	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
87	Phạm Xuân Dũng	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
88	Nguyễn Mậu Sáu	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
89	Hoàng Đình Hạnh	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng				Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]	
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025		<i>[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)</i>				<i>[a] = [b] + [c]</i>	
				Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng		CP làm tròn xuống	CP lẻ
90	Ngô Xuân Ngọc	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
91	Đặng Đình Thi	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
92	Nguyễn Ngọc Quang	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
93	Lê Thị Lan Anh	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
94	Đoàn Thị Minh Nga	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
95	Nguyễn Mai Lan	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
96	Mai Thanh Bình	MM	12.0	2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
97	Hoàng Quyết Thắng	MM	12.0	2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
98	Vũ Tiến Anh	MM	12.0	2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
99	Nguyễn Hải Đồng	MM	12.0	2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
100	Lương Đắc Thọ	MM	12.0	2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
101	Đoàn Tùng Giang	MM	12.0	2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
102	Bùi Thị Hồng Thanh	MM	12.0	2,250	3.45	7,763	1.000	7,763	10,012	0.500
103	Hoàng Thị Thùy	MM	7.3	1,369	6.30	8,623	1.000	8,623	9,991	0.875
104	Nguyễn Xuân Dũng	MM	12.0	2,250	3.45	7,763	1.000	7,763	10,012	0.500
105	Phan Hồng Thông	MM	12.0	2,250	3.30	7,425	1.000	7,425	9,675	
106	Trần Đăng Khoa	MM	12.0	2,250	3.30	7,425	1.000	7,425	9,675	
107	Đinh Duy Tân	MM	10.6	1,994	3.90	7,776	1.000	7,776	9,769	0.375
108	Nguyễn Thị Sâm	MM	12.0	2,250	3.30	7,425	1.000	7,425	9,675	
109	Vũ Hương Ly	MM	12.0	2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
110	Vũ Thị Hồng	MM	12.0	2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
111	Trần Thanh Hương	MM	12.0	2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
112	Hoàng Đình Long	MM	12.0	2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
113	Hoàng Văn Thiệu	MM	12.0	2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
114	Ngô Thu Thủy	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
115	Nguyễn Ngọc Thanh	MM	12.0	2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
116	Nguyễn Minh Huệ	MM	12.0	2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
117	Đỗ Thị Ánh	MM	12.0	2,250	3.00	6,750	1.000	6,750	9,000	
118	Lê Trọng Bắc	MM	7.6	1,425	5.25	7,481	1.000	7,481	8,906	0.250
119	Đặng Khắc Cường	MM	12.0	2,250	3.00	6,750	1.000	6,750	9,000	
120	Bùi Thị Thư	MM	12.0	2,250	2.85	6,413	1.000	6,413	8,662	0.500
121	Phạm Bùi Việt Anh	MM	12.0	2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
122	Phan Tuấn Vũ	MM	12.0	2,250	2.85	6,413	1.000	6,413	8,662	0.500
123	Lê Thị Thanh	MM	12.0	2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
124	Nguyễn Minh Hoa	MM	12.0	2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
125	Lê Thanh Hằng	MM	12.0	2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
126	Cần Hải Yến	MM	12.0	2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
127	Nguyễn Tiến Anh	MM	12.0	2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
128	Nguyễn Thanh Nga	MM	12.0	2,250	3.45	7,763	1.000	7,763	10,012	0.500
129	Phạm Văn Đức	MM	12.0	2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
130	Phan Thị Thu Hằng	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
131	Trần Chí Linh	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
132	Võ Hoàng Lân	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
133	Diệp Thị Hòa	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
134	Trần Quang Hùng	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
135	Nguyễn Kim Ngọc	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
136	Phạm Thùy Dương	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
137	Hà Thu Thảo	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
138	Nguyễn Thị Miến	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
139	Nguyễn Thị Thu Hồng	MM	12.0	2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025
140	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	MM	12.0
141	Phạm Văn Quỳnh	MM	12.0
142	Đỗ Ngọc Tuyên	MM	12.0
143	Đinh Thị Huyền	MM	12.0
144	Bùi Anh Dũng	MM	12.0
145	Quản Thị Uyên Phương	MM	12.0
146	Nguyễn Mạnh Hùng	MM	12.0
147	Đào Ngọc Sơn	MM	12.0
148	Đặng Khắc Hùng	MM	12.0
149	Nguyễn Thùy Linh	MM	12.0
150	Nguyễn Ngọc Xuân Phương	MM	12.0
151	Phạm Quang Huy	MM	12.0
152	Phạm Thị Thủy	MM	12.0
153	Nguyễn Thị Cẩm Tú	MM	12.0
154	Trần Thị Thanh Trà	MM	12.0
155	Trần Thị Thu Trang	MM	12.0
156	Phan Xuân Hỷ	MM	12.0
157	Nguyễn Sỹ Dương	MM	12.0
158	Trương Thị Thanh Thúy	MM	12.0
159	Ngô Trần Bích Phương	MM	12.0
160	Nguyễn Hồng Hà	MM	12.0
161	Phạm Thị Thu Hương	MM	12.0
162	Phạm Thùy Linh	MM	12.0
163	Trần Linh Chi	MM	12.0
164	Lại Bảo Hân	MM	12.0
165	Ngô Thanh Hiệp	MM	12.0
166	Đặng Khắc Mạnh	MM	12.0
167	Ngô Nhật Linh	MM	12.0
168	Phan Văn Phương	MM	12.0
169	Phạm Đình Lê	MM	12.0
170	Nguyễn Anh Tuấn	MM	12.0
171	Hoàng Văn Thắng	MM	12.0
172	Bùi Văn Lâm	MM	12.0
173	Kèo Hoàng Phương	MM	12.0
174	Võ Ngọc Quý	MM	12.0
175	Nguyễn Văn Trường	MM	12.0
176	Đỗ Thị Hồng Thoan	MM	12.0
177	Bùi Thị Huyền	MM	12.0
178	Bạch Thái Vinh	MM	12.0
179	Trần Anh Tuấn	MM	12.0
180	Đào Bá Tú	MM	12.0
181	Nguyễn Thị Hương	MM	12.0
182	Trịnh Thanh Hương	MM	12.0
183	Nguyễn Thái Bình	MM	12.0
184	Phạm Hoài Phương	MM	12.0
185	Nguyễn Thành Trung	MM	12.0
186	Huỳnh Ánh Nhung	MM	12.0
187	Huỳnh Trung Hiếu	MM	12.0
188	Nguyễn Duy Lâm	MM	12.0
189	Nguyễn Hữu Ánh	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
		[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)			[a] = [b] + [c]	
		Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống CP lẻ
2,250		3.60	8,100	1.000	8,100	10,350
2,250		3.15	7,088	1.000	7,088	9,337 0.500
2,250		2.55	5,738	1.000	5,738	7,987 0.500
2,250		2.55	5,738	1.000	5,738	7,987 0.500
2,250		2.55	5,738	1.000	5,738	7,987 0.500
2,250		2.55	5,738	1.000	5,738	7,987 0.500
2,250		2.55	5,738	1.000	5,738	7,987 0.500
2,250		2.55	5,738	1.000	5,738	7,987 0.500
2,250		2.40	5,400	1.000	5,400	7,650 0.500
2,250		2.40	5,400	1.000	5,400	7,650 0.500
2,250		9.90	22,275	1.000	22,275	24,525
2,250		2.40	5,400	1.000	5,400	7,650
2,250		2.40	5,400	1.000	5,400	7,650
2,250		6.60	14,850	1.000	14,850	17,100
2,250		2.40	5,400	1.000	5,400	7,650
2,250		2.85	6,413	1.000	6,413	8,662 0.500
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312 0.500
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312 0.500
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312 0.500
2,250		1.50	3,375	1.000	3,375	5,625
2,250		2.70	6,075	1.000	6,075	8,325
2,250		2.70	6,075	1.000	6,075	8,325
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312 0.500
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312 0.500
2,250		14.10	31,725	1.000	31,725	33,975
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312 0.500
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		4.80	10,800	1.000	10,800	13,050
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500
2,250		1.95	4,388	1.000	4,388	6,637 0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025
240	Đào Tiến Đôn	MM	12.0
241	Phạm Mạnh Hiến	MM	12.0
242	Nguyễn Việt Anh	MM	12.0
243	Nguyễn Thị Thu Thủy	MM	12.0
244	Đặng Thị Vân Anh	MM	12.0
245	Phan Văn Dưỡng	MM	12.0
246	Nguyễn Thế Hải	MM	12.0
247	Trương Thị Hồng Nhuận	MM	12.0
248	Nguyễn Thành Trung	MM	12.0
249	Hoàng Như Thịnh	MM	12.0
250	Trịnh Minh Toàn	MM	12.0
251	Trần Phương Châu	MM	12.0
252	Phạm Ánh Ngọc	MM	12.0
253	Lưu Trường Hận	MM	12.0
254	Đặng Văn Túc	MM	12.0
255	Bùi Đăng Duy	MM	12.0
256	Trương Quốc Tuấn	MM	12.0
257	Trần Văn Nhật	MM	12.0
258	Nguyễn Nguyệt Ánh	MM	12.0
259	Lâm Thị Thủy Hoa	MM	12.0
260	Nguyễn Phương Chi	MM	12.0
261	Lê Tấn Phong	MM	12.0
262	Lê Thanh Sơn	MM	12.0
263	Ninh Trung Sơn	MM	12.0
264	Lâm Hồng Nghĩa	MM	12.0
265	Nguyễn Văn Cảnh	MM	12.0
266	Nguyễn Khoa Nghĩa	MM	12.0
267	Đậu Đình Tuấn	MM	12.0
268	Phạm Quốc Thắng	MM	12.0
269	Bùi Bảo Ngọc Đông	MM	12.0
270	Trần Thị Ngọc Thảo	MM	12.0
271	Nguyễn Văn Du	MM	12.0
272	Lê Minh Vương	MM	12.0
273	Thân Trọng Trung Việt	MM	12.0
274	Nguyễn Hữu Nghĩa	MM	12.0
275	Nguyễn Văn Út	MM	12.0
276	Nguyễn Hữu Long	MM	12.0
277	Vũ Nguyên Vũ	MM	12.0
278	Trịnh Minh Trí	MM	12.0
279	Nguyễn Thanh Lợi	MM	12.0
280	Võ Việt Thắng	MM	12.0
281	Lưu Chí Công	MM	12.0
282	Lê Tấn Vũ	MM	12.0
283	Trần Nguyễn Y Khoa	MM	12.0
284	Trần Trung Quân	MM	12.0
285	Đặng Quốc Việt	MM	12.0
286	Lê Hồng Nhật	MM	11.8
287	Đặng Xuân Sơn	MM	12.0
288	Trần Cảnh Tuấn Anh	MM	12.0
289	Võ Hoàng Sa	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
		[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)			[a] = [b] + [c]	
		Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống CP lẻ
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287 0.500
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287 0.500
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287 0.500
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287 0.500
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287 0.500
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287 0.500
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312 0.500
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.05	2,363	1.000	2,363	4,612 0.500
2,250		1.05	2,363	1.000	2,363	4,612 0.500
2,250		1.05	2,363	1.000	2,363	4,612 0.500
2,250		8.55	19,238	1.000	19,238	21,487 0.500
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		3.60	8,100	1.000	8,100	10,350
2,206		0.90	1,986	1.000	1,986	4,191 0.875
2,250		1.80	4,050	1.000	4,050	6,300
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng				Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]	
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025		<i>[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)</i>				<i>[a] = [b] + [c]</i>	
				Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng		CP làm tròn xuống	CP lẻ
340	Vũ Minh Hiền	MM	5.9	1,100	6.90	7,590	1,000	7,590	8,690	
341	Huỳnh Minh Sơn	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
342	Nguyễn Trọng Nhân	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
343	Quách Văn Tùng	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
344	Tạ Việt Đức	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
345	Nguyễn Kinh Luân	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
346	Trần Tuấn Phúc	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
347	Ông Văn Long	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
348	Lê Thúc Nguyễn Vũ	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
349	Lê Thị Tuyến	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
350	Nguyễn Văn Triệu	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
351	Lê Văn Khánh	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
352	Vũ Đình Hùng	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
353	Trần Văn Tuyền	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
354	Lê Minh Thư	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
355	Lê Đăng Quyết	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
356	Đỗ Lê Minh	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
357	Cung Quang Thanh	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
358	Nguyễn Bảo Trung	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
359	Nguyễn Thị Thu Hà	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
360	Nguyễn Minh Hoàng	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
361	Nguyễn Minh Tuấn	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
362	Nguyễn Xuân Tuấn Anh	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
363	Bùi Đình Thượng	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
364	Nguyễn Thế Tường	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
365	Ngô Tùng Hưng	MM	6.8	1,275	1.50	1,913	1,000	1,913	3,187	0.500
366	Trần Ngọc Anh Thư	MM	12.0	2,250	0.45	1,013	1,000	1,013	3,262	0.500
367	Nguyễn Khắc Dũng	MM	11.5	2,156	0.45	970	1,000	970	3,126	0.563
368	Lê Thị Hằng	MM	10.9	2,044	0.45	920	1,000	920	2,963	0.438
369	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	MM	12.0	2,250	0.30	675	1,000	675	2,925	
370	Nguyễn Thị Hồng Thắng	MM	12.0	2,250	0.30	675	1,000	675	2,925	
371	Ngô Vũ Minh Châu	MM	5.5	1,038	1.95	2,023	1,000	2,023	3,060	0.625
372	Hà Thị Huyền Trang	MM	12.0	2,250	0.30	675	1,000	675	2,925	
373	Phạm Nguyễn Đăng Thanh	MM	8.2	1,531	0.90	1,378	1,000	1,378	2,909	0.375
374	Hoàng Đại Nghĩa	MM	4.9	913	2.10	1,916	1,000	1,916	2,828	0.750
375	Phạm Nghị Định	MM	12.0	2,250	0.30	675	1,000	675	2,925	
376	Lê Hoài Thảo	MM	9.7	1,813	0.45	816	1,000	816	2,628	0.125
377	Trần Minh Đức	MM	7.8	1,469	0.90	1,322	1,000	1,322	2,790	0.625
378	Nguyễn Thị Linh	MM	12.0	2,250	0.15	338	1,000	338	2,587	0.500
379	Trương Thị Phương Mây	MM	9.9	1,856	0.45	835	1,000	835	2,691	0.563
380	Nguyễn Văn Luận	MM	12.0	2,250	0.15	338	1,000	338	2,587	0.500
381	Đoàn Ngọc Quang	MM	12.0	2,250	0.15	338	1,000	338	2,587	0.500
382	Phùng Minh Tiến	MM	9.6	1,800	0.45	810	1,000	810	2,610	
383	Đỗ Hữu Nghĩa	MM	12.0	2,250	0.15	338	1,000	338	2,587	0.500
384	Nguyễn Anh Tuấn	MM	12.0	2,250	0.15	338	1,000	338	2,587	0.500
385	Phan Song Hiếu	MM	12.0	2,250	0.15	338	1,000	338	2,587	0.500
386	Lê Văn Mười	MM	12.0	2,250	0.15	338	1,000	338	2,587	0.500
387	Chu Tuấn Tùng	MM	4.8	906	1.80	1,631	1,000	1,631	2,537	0.500
388	Nguyễn Quốc Long	MM	6.9	1,300	0.90	1,170	1,000	1,170	2,470	
389	Lê Tuấn Dũng	MM	7.2	1,356	0.90	1,221	1,000	1,221	2,576	0.875

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025
390	Nguyễn Ngọc Hùng	MM	5.3
391	Nguyễn Thanh Thủy	MM	12.0
392	Lê Anh Đào	MM	9.0
393	Nguyễn Thành Mung	MM	12.0
394	Trương Quang Dũng	MM	12.0
395	Trần Đình Huy	MM	8.7
396	Hoàng Hữu Thuận	MM	6.5
397	Đào Thị Trúc Ly	MM	6.5
398	Bùi Thị Thơ	MM	7.0
399	Nguyễn Hữu Nguyên	MM	3.9
400	Trần Nguyễn Bình	MM	6.0
401	Châu Duy An	MM	8.7
402	Phan Tuấn Dương	MM	5.5
403	Nguyễn Nam Hùng	MM	5.1
404	Nguyễn Văn Dũng	MM	4.4
405	Trần Tấn Thuận	MM	4.6
406	Tạ Bảo Châu	MM	4.4
407	Nguyễn Thanh Hải	MM	3.7
408	Nguyễn Khắc Hiếu	MM	5.0
409	Đinh Xuân Bách	MM	4.4
410	Nguyễn Thế Thư	MM	3.2
411	Huỳnh Võ Gia Tiên	MM	3.5
412	Nguyễn Thị Thu Vân	MM	3.0
413	Trương Lê Ngọc Trâm	PRO	11.0
414	Nguyễn Quang Huy	PRO	12.0
415	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	PRO	12.0
416	Lê Thị Minh Hiền	PRO	12.0
417	Trịnh Phương Thảo	PRO	12.0
418	Trần Thanh Hoa	PRO	12.0
419	Trần Đặng Trung	PRO	12.0
420	Lê Anh Tuấn	PRO	12.0
421	Tạ Thị Lan Diệp	PRO	12.0
422	Phạm Hoàng Tuấn	PRO	12.0
423	Vũ Anh Tuấn	PRO	12.0
424	Phạm Ngọc Tân	PRO	12.0
425	Nguyễn Thị Tâm	PRO	12.0
426	Nguyễn Thị Quế Vinh	PRO	12.0
427	Đỗ Thị Minh Nguyệt	PRO	12.0
428	Võ Chí Công	PRO	12.0
429	Nguyễn Anh Dũng	PRO	12.0
430	Nguyễn Hùng Tiến	PRO	12.0
431	Nguyễn Công Anh	PRO	12.0
432	Nguyễn Minh Quân	PRO	12.0
433	Phùng Vũ Dung	PRO	12.0
434	Trần Thị Thủy Dương	PRO	12.0
435	Bùi Thị Hường	PRO	12.0
436	Lưu Thị Ngọc Lan	PRO	12.0
437	Trần Thị Quỳnh Trang	PRO	12.0
438	Nguyễn Đình Tú	PRO	12.0
439	Nguyễn Đức Trung	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
		[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)			[a] = [b] + [c]	
	Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống	CP lẻ
994	1.50	1,491	1.000	1,491	2,484	0.375
2,250	0.15	338	1.000	338	2,587	0.500
1,681	0.45	757	1.000	757	2,437	0.813
2,250			1.000		2,250	
2,250			1.000		2,250	
1,625	0.45	731	1.000	731	2,356	0.250
1,213	0.90	1,091	1.000	1,091	2,303	0.750
1,213	0.90	1,091	1.000	1,091	2,303	0.750
1,306	0.75	980	1.000	980	2,285	0.938
731	1.95	1,426	1.000	1,426	2,157	0.188
1,119	0.90	1,007	1.000	1,007	2,125	0.625
1,638	0.15	246	1.000	246	1,883	0.125
1,025	0.75	769	1.000	769	1,793	0.750
950	0.90	855	1.000	855	1,805	
825	1.20	990	1.000	990	1,815	
863	0.90	776	1.000	776	1,638	0.750
825	0.90	743	1.000	743	1,567	0.500
688	0.90	619	1.000	619	1,306	0.250
938	0.45	422	1.000	422	1,359	0.375
825	0.45	371	1.000	371	1,196	0.250
594	0.90	534	1.000	534	1,128	0.125
650	0.60	390	1.000	390	1,040	
569	0.75	427	1.000	427	995	0.313
779	16.50	12,856	1.000	12,856	13,635	0.417
850	10.80	9,180	1.000	9,180	10,030	
850	5.55	4,718	1.000	4,718	5,567	0.500
850	10.95	9,308	1.000	9,308	10,157	0.500
850	13.65	11,603	1.000	11,603	12,452	0.500
850	11.25	9,563	1.000	9,563	10,412	0.500
850	10.80	9,180	1.000	9,180	10,030	
850	10.80	9,180	1.000	9,180	10,030	
850	5.55	4,718	1.000	4,718	5,567	0.500
850	10.50	8,925	1.000	8,925	9,775	
850	10.05	8,543	1.000	8,543	9,392	0.500
850	9.90	8,415	1.000	8,415	9,265	
850	11.25	9,563	1.000	9,563	10,412	0.500
850	11.25	9,563	1.000	9,563	10,412	0.500
850	9.45	8,033	1.000	8,033	8,882	0.500
850	9.15	7,778	1.000	7,778	8,627	0.500
850	9.15	7,778	1.000	7,778	8,627	0.500
850	9.15	7,778	1.000	7,778	8,627	0.500
850	16.35	13,898	1.000	13,898	14,747	0.500
850	9.00	7,650	1.000	7,650	8,500	
850	8.70	7,395	1.000	7,395	8,245	
850	8.55	7,268	1.000	7,268	8,117	0.500
850	8.40	7,140	1.000	7,140	7,990	
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025
440	Trần Anh Dũng	PRO	12.0
441	Đặng Văn Đắc	PRO	12.0
442	Trần Phi Hậu	PRO	12.0
443	Nguyễn Công Hoan	PRO	12.0
444	Trần Thị Tuyết Loan	PRO	12.0
445	Lê Thị Kim Hào	PRO	12.0
446	Nguyễn Đình Anh Tú	PRO	12.0
447	Trần Tuấn Anh	PRO	12.0
448	Đào Thị Thủy Nga	PRO	12.0
449	Nguyễn Thanh Thảo	PRO	12.0
450	Nguyễn Thị Hải Yến	PRO	12.0
451	Nguyễn Thị Khánh Vi	PRO	12.0
452	Phan Thị Minh Hiếu	PRO	12.0
453	Nguyễn Thị Sáu	PRO	12.0
454	Nguyễn Thị Khánh Hoài	PRO	12.0
455	Lê Khả Huy	PRO	12.0
456	Phạm Đình Quốc	PRO	12.0
457	Lương Thị Phương Oanh	PRO	12.0
458	Nguyễn Thị Kim Cương	PRO	12.0
459	Trần Hữu Hiếu	PRO	12.0
460	Trần Huỳnh Phúc	PRO	12.0
461	Đào Như Thảo	PRO	12.0
462	Đỗ Thành Nam	PRO	12.0
463	Nguyễn Minh Cao Đạt	PRO	12.0
464	Võ Thị Ngọc Yến	PRO	12.0
465	Nguyễn Trần Minh Tú	PRO	10.6
466	Trần Đăng Minh	PRO	12.0
467	Vũ Duy Dương	PRO	12.0
468	Vũ Lan Anh	PRO	12.0
469	Lý Lệ Ngọc	PRO	12.0
470	Nguyễn Thị Phương Hoa	PRO	12.0
471	Võ Thị Mỹ Linh	PRO	12.0
472	Phạm Thị Hồng Oanh	PRO	12.0
473	Đinh Thị Thủy	PRO	12.0
474	Huỳnh Thị Hồng Phụng	PRO	12.0
475	Nguyễn Vũ Xuân	PRO	12.0
476	Nguyễn Duy Linh	PRO	12.0
477	Trần Thị Thế Như	PRO	12.0
478	Nguyễn Đức Chính	PRO	12.0
479	Nguyễn Đăng Khoa	PRO	12.0
480	Ngô Long Quân	PRO	12.0
481	Lâm Thanh Tại	PRO	12.0
482	Nguyễn Thị Phương Biên	PRO	12.0
483	Hà Văn Đông	PRO	12.0
484	Võ Hải Âu	PRO	12.0
485	Đỗ Đắc Đạo	PRO	12.0
486	Nguyễn Thị Oanh	PRO	12.0
487	Lê Thị Kim Thoa	PRO	12.0
488	Võ Tấn Đạt	PRO	12.0
489	Phạm Thị Lý	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
		[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)			[a] = [b] + [c]	
		Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống CP lẻ
850		8.25	7,013	1.000	7,013	7,862 0.500
850		8.25	7,013	1.000	7,013	7,862 0.500
850		8.10	6,885	1.000	6,885	7,735
850		8.10	6,885	1.000	6,885	7,735
850		9.75	8,288	1.000	8,288	9,137 0.500
850		7.95	6,758	1.000	6,758	7,607 0.500
850		7.95	6,758	1.000	6,758	7,607 0.500
850		7.95	6,758	1.000	6,758	7,607 0.500
850		7.95	6,758	1.000	6,758	7,607 0.500
850		7.80	6,630	1.000	6,630	7,480
850		7.80	6,630	1.000	6,630	7,480
850		7.80	6,630	1.000	6,630	7,480
850		7.65	6,503	1.000	6,503	7,352 0.500
850		7.50	6,375	1.000	6,375	7,225
850		7.50	6,375	1.000	6,375	7,225
850		7.50	6,375	1.000	6,375	7,225
850		7.35	6,248	1.000	6,248	7,097 0.500
850		7.35	6,248	1.000	6,248	7,097 0.500
850		3.60	3,060	1.000	3,060	3,910
850		14.55	12,368	1.000	12,368	13,217 0.500
850		7.20	6,120	1.000	6,120	6,970
850		7.05	5,993	1.000	5,993	6,842 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		7.05	5,993	1.000	5,993	6,842 0.500
850		10.50	8,925	1.000	8,925	9,775
748		7.95	5,950	1.000	5,950	6,698 0.826
850		6.75	5,738	1.000	5,738	6,587 0.500
850		6.75	5,738	1.000	5,738	6,587 0.500
850		6.75	5,738	1.000	5,738	6,587 0.500
850		6.60	5,610	1.000	5,610	6,460
850		6.60	5,610	1.000	5,610	6,460
850		6.60	5,610	1.000	5,610	6,460
850		5.85	4,973	1.000	4,973	5,822 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.45	5,483	1.000	5,483	6,332 0.500
850		6.30	5,355	1.000	5,355	6,205

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025
590	Hoàng Chí Thắng	PRO	12.0
591	Diệp Chí Hải	PRO	12.0
592	Trần Tiến Định	PRO	12.0
593	Hoa Dạ Lý	PRO	12.0
594	Vân Thị Tường Thụy	PRO	12.0
595	Nguyễn Đoàn Quang Khôi	PRO	9.6
596	Nguyễn Văn Huy	PRO	12.0
597	Cao Thị Thu Thuận	PRO	12.0
598	Lê Hà Chi	PRO	12.0
599	Nguyễn Thúc Bảo	PRO	12.0
600	Nguyễn Quang Huy	PRO	12.0
601	Giáp Văn Sơn	PRO	12.0
602	Trình Văn Chung	PRO	12.0
603	Lê Thị Minh Ngọc	PRO	12.0
604	Trịnh Lê Tuấn	PRO	12.0
605	Nguyễn Thị Thu Hiền	PRO	12.0
606	Nguyễn Đăng Thanh Hà	PRO	12.0
607	Ngô Xuân Hào	PRO	12.0
608	Lê Đức Tín	PRO	12.0
609	Man Ngọc Lam	PRO	12.0
610	Nguyễn Trung Thủy	PRO	12.0
611	Đỗ Văn Việt	PRO	12.0
612	Trần Thị Hoàng Phương	PRO	10.9
613	Đặng Hoàng Tuấn	PRO	12.0
614	Trần Huyền Trang	PRO	12.0
615	Hà Lê Phương Mai	PRO	12.0
616	Lý Mỹ Tiên	PRO	12.0
617	Nguyễn Khánh Ái Hậu	PRO	12.0
618	Ngô Thị Bích Ngân	PRO	12.0
619	Mai Hoàng Hiếu	PRO	12.0
620	Hoàng Hải Yến	PRO	12.0
621	Nguyễn Việt Nga	PRO	12.0
622	Lê Thị Bảo Sau	PRO	12.0
623	Dương Khánh Tâm	PRO	12.0
624	Huỳnh Nhật Minh	PRO	12.0
625	Kim Bảo Long	PRO	11.5
626	Nguyễn Thị Thắm	PRO	12.0
627	Lý Văn Vũ	PRO	12.0
628	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	PRO	12.0
629	Trần Ngọc Tuyết Anh	PRO	12.0
630	Lê Thị Thanh Thủy	PRO	12.0
631	Nguyễn Thị Ngọc Anh	PRO	12.0
632	Cao Minh Thắng	PRO	12.0
633	Trần Xuân Cảnh	PRO	12.0
634	Võ Thị Cẩm Thanh	PRO	12.0
635	Phan Thị Thủy Hạnh	PRO	12.0
636	Lưu Minh Hà	PRO	12.0
637	Phạm Ánh Ngọc	PRO	12.0
638	Luyện Thị Thu Hiền	PRO	12.0
639	Hoàng Gia Lê	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
		[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)			[a] = [b] + [c]	
		Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống CP lẻ
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		6.60	5,610	1.000	5,610	6,460
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
678		6.15	4,167	1.000	4,167	4,845 0.118
850		6.00	5,100	1.000	5,100	5,950
850		6.00	5,100	1.000	5,100	5,950
850		5.40	4,590	1.000	4,590	5,440
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		12.15	10,328	1.000	10,328	11,177 0.500
850		8.25	7,013	1.000	7,013	7,862 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
850		4.65	3,953	1.000	3,953	4,802 0.500
770		5.10	3,926	1.000	3,926	4,695 0.306
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		8.10	6,885	1.000	6,885	7,735
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
850		4.50	3,825	1.000	3,825	4,675
817		4.65	3,799	1.000	3,799	4,615 0.736
850		4.35	3,698	1.000	3,698	4,547 0.500
850		4.35	3,698	1.000	3,698	4,547 0.500
850		4.35	3,698	1.000	3,698	4,547 0.500
850		4.35	3,698	1.000	3,698	4,547 0.500
850		4.35	3,698	1.000	3,698	4,547 0.500
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		4.20	3,570	1.000	3,570	4,420
850		4.20	3,570	1.000	3,570	4,420
850		4.20	3,570	1.000	3,570	4,420
850		4.20	3,570	1.000	3,570	4,420
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057 0.500

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng				Số CP thưởng cơ sở [b]				Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]		
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025	<i>[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)</i>				Tổng số lượng CP được nhận [a]		
				Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống	CP lẻ	
740	Trần Mạnh Linh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
741	Đỗ Quang Sang	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
742	Nguyễn Văn Minh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
743	Nguyễn Văn Toán	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
744	Phạm Tuấn Mạnh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
745	Nguyễn Tấn Phát	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
746	Nguyễn Viết Tân	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
747	Vũ Lê Thu Hà	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
748	Trịnh Việt Hải	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
749	Lý Thế Vinh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
750	Lưu Tổng Rin	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
751	Trần Ngọc Tú	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
752	Trần Nam Phong	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
753	Trương Thị Hồng Liên	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
754	Nguyễn Thị Lan Anh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
755	Nguyễn Mai Anh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
756	Võ Thị Thanh Thảo	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
757	Nguyễn Ngọc Hà	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
758	Võ Thị Lệ Thảo	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
759	Nhữ Tuấn Anh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
760	Phạm Quyết Tiến	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
761	Nguyễn Hồng Anh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
762	Huỳnh Anh Tuấn	PRO	9.0	635	4.95	3,144	1.000	3,144	3,779	0.076
763	Dương Mạnh Dũng	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
764	Đinh Tiến Hoàng	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
765	Đoàn Đức Thuận	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
766	Nguyễn Tiên Hoàng	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
767	Nguyễn Việt Thắng	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
768	Nghiêm Diễm Thúy	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
769	Trần Thị Phương Linh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
770	Nguyễn Phú Hiền	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
771	Vũ Huy Hoàng	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
772	Hán Tiêu Dương	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
773	Nguyễn Quang Minh	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
774	Nguyễn Thùy Ngân	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
775	Nguyễn Đức Lộc	PRO	12.0	850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
776	Tạ Thị Thu Hiền	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
777	Lâm Thị Mỹ Hạnh	PRO	9.4	668	4.50	3,007	1.000	3,007	3,675	0.069
778	Lê Thu Phương	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
779	Phan Thụy Bảo Khánh	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
780	Lê Vũ Thùy Trang	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
781	Nguyễn Hải Văn	PRO	11.7	831	3.45	2,867	1.000	2,867	3,698	0.444
782	Đặng Văn Tâm	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
783	Cung Thị Thanh Thủy	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
784	Trần Liên Hương	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
785	Phạm Hoàng Khang	PRO	10.7	756	3.75	2,833	1.000	2,833	3,588	0.889
786	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	PRO	12.0	850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
787	Đỗ Hoàng Yến	PRO	12.0	850	5.40	4,590	1.000	4,590	5,440	
788	Võ Thị Thúy An	PRO	12.0	850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
789	Trần Thị Lan Anh	PRO	12.0	850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng				Số CP thưởng cơ sở [b]					Tổng số lượng CP được nhận [a]	
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025	$[c] = [b] \times (\text{Hệ số thưởng theo Mức đóng góp}) \times (\text{Hệ số điều chỉnh})$					$[a] = [b] + [c]$	
				Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng		CP làm tròn xuống	CP lẻ
790	Đỗ Trọng Trương	PRO	6.9	491	6.30	3,094	1.000	3,094	3,585	0.111
791	Dương Việt Hùng	PRO	12.0	850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
792	Trần Minh Hiến	PRO	12.0	850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
793	Lương Ngọc Hà	PRO	12.0	850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
794	Tạ Duy Tiến	PRO	12.0	850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
795	Đỗ Thị Kim Xuyên	PRO	12.0	850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
796	Hà Tuấn Vũ	PRO	12.0	850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
797	Tạ Hải Đăng	PRO	12.0	850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
798	Trần Thị Tuyết Trinh	PRO	10.8	765	3.60	2,754	1.000	2,754	3,519	
799	Vương Hữu Phước	PRO	12.0	850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
800	Nguyễn Thu Linh	PRO	11.7	826	3.75	3,099	1.000	3,099	3,925	0.347
801	Hà Thị Hải Anh	PRO	12.0	850	3.60	3,060	1.000	3,060	3,910	
802	Nguyễn Thị Hiền	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
803	Phạm Quang Huy	PRO	12.0	850	3.60	3,060	1.000	3,060	3,910	
804	Lê Diệu Nghĩa	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
805	Nguyễn Hiến Nhân	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
806	Lê Chí Quan	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
807	Trương Thị Xuân Hường	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
808	Phan Thị Hương Giang	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
809	Trần Hữu Tín	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
810	Đặng Công Nin	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
811	Hoàng Nghĩa Trung	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
812	Dương Quốc Triết	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
813	Trần Trọng Tiến	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
814	Trịnh Nữ Hà Phương	PRO	12.0	850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
815	Phạm Văn Sinh	PRO	10.2	723	3.45	2,493	1.000	2,493	3,215	0.125
816	Đoàn Huỳnh Ngọc Diễm	PRO	12.0	850	2.70	2,295	1.000	2,295	3,145	
817	Vũ Thị Bích Thủy	PRO	8.6	612	4.95	3,027	1.000	3,027	3,638	0.590
818	Lê Anh Trường	PRO	12.0	850	2.70	2,295	1.000	2,295	3,145	
819	Nguyễn Thị Minh Hoài	PRO	12.0	850	2.70	2,295	1.000	2,295	3,145	
820	Dương Văn Tân	PRO	9.6	678	3.60	2,440	1.000	2,440	3,117	0.139
821	Vũ Hoàng Hải	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
822	Hồ Văn Nền	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
823	Trương Văn Vũ	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
824	Nguyễn Tấn Mão	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
825	Bùi Thị Yến	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
826	Trần Thị Cẩm Nhung	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
827	Nguyễn Hoàng Minh Toàn	PRO	9.2	652	6.60	4,301	1.000	4,301	4,952	0.667
828	Nguyễn Thị Tâm	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
829	Nguyễn Thị Thanh Hiến	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
830	Khúc Hoàng Anh	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
831	Trần Ngọc Thắm	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
832	Trần Minh Quân	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
833	Nguyễn Thanh Quang	PRO	12.0	850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
834	Lương Thị Diễm	PRO	12.0	850	2.40	2,040	1.000	2,040	2,890	
835	Cổ Đặng Uyên Nhi	PRO	8.6	612	3.75	2,293	1.000	2,293	2,904	0.757
836	Nguyễn Hà Ngân	PRO	9.7	685	3.30	2,260	1.000	2,260	2,944	0.306
837	Đinh Thị Thanh Tâm	PRO	9.7	685	3.30	2,260	1.000	2,260	2,944	0.306
838	Nguyễn Viết Tuấn	PRO	12.0	850	2.40	2,040	1.000	2,040	2,890	
839	Lý Quốc Việt	PRO	12.0	850	2.10	1,785	1.000	1,785	2,635	

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
Stt	Họ và tên	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2025
840	Trần Việt Linh	PRO	12.0
841	Lê Xuân Phương	PRO	9.9
842	Đỗ Thị Xuân Thủy	PRO	12.0
843	Phạm Thị Thu Hiền	PRO	12.0
844	Hoàng Hồng Khánh	PRO	7.0
845	Phạm Thùy Dương	PRO	6.1
846	Tăng Thiên Phước	PRO	9.0
847	Dương Ngọc Quang Tâm	PRO	3.5
848	Nguyễn Tiên Du	PRO	6.9
849	Huỳnh Thị Thuỷ Tiên	PRO	7.2
850	Ngô Thị Trang	PRO	12.0
851	Vũ Thị Loan	PRO	7.3
852	Đinh Vũ Đức Hùng	PRO	6.4
853	Phạm Cao Anh Quân	PRO	6.7
854	Bùi Hải Bằng	PRO	6.5
855	Trần Đình Thực Anh	PRO	6.0
856	Hồ Thị Hoài	PRO	7.8
857	Nguyễn Thị Mai Hoa	PRO	5.1
858	Nguyễn Văn Anh	PRO	6.0
859	Nguyễn Trí Chúc	PRO	7.5
860	Phạm Văn Hà	PRO	6.0
861	Nguyễn Thị Huỳnh Nhi	PRO	5.9
862	Đinh Thị Giang Thanh	PRO	5.8
863	Hà Tiến Dũng	PRO	5.3
864	Đinh Quang Đạt	PRO	5.7
865	Nguyễn Như Đạt	PRO	5.1
866	Trần Thanh Tâm	PRO	5.3
867	Bùi Ngọc Việt	PRO	3.9
868	Lê Vũ Linh	PRO	5.3
869	Trần Anh Khoa	PRO	3.7
870	Cao Tiểu Độ	PRO	5.8
871	Tô Bửu Hoàng	PRO	4.6
872	Trần Thị Thùy An	PRO	3.2
873	Nguyễn Mai Ly	PRO	4.5
874	Võ Ngọc Anh Thư	PRO	3.9
875	Nguyễn Xuân Dương	PRO	3.7
876	Đỗ Ngọc Châu	PRO	3.3
877	Dương Huỳnh Ngọc Châu	PRO	3.5
878	Võ Kim Long	PRO	3.7
879	Hoàng Quốc Sơn	PRO	3.9
880	Đào Mai Phương	PRO	3.9
881	Nguyễn Tất Phước	PRO	3.3
882	Hoàng Công Bách	PRO	4.6
883	Nguyễn Hữu Anh	PRO	3.5
884	Đỗ Thu Hường	PRO	3.5
885	Ngô Thị Vinh Phương	PRO	3.3
886	Nguyễn Lương Đạt	PRO	3.2
887	Kiều Nguyễn Hương Giang	PRO	3.5
888	Nguyễn Tuấn Tuấn	PRO	3.3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số CP thưởng cơ sở [b]		Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]			Tổng số lượng CP được nhận [a]	
		[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)			[a] = [b] + [c]	
		Hệ số	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	CP làm tròn xuống CP lẻ
850		2.10	1,785	1.000	1,785	2,635
701		2.55	1,788	1.000	1,788	2,489 0.438
850		1.95	1,658	1.000	1,658	2,507 0.500
850		1.80	1,530	1.000	1,530	2,380
496		3.60	1,785	1.000	1,785	2,280 0.833
432		4.35	1,880	1.000	1,880	2,311 0.646
635		2.55	1,620	1.000	1,620	2,254 0.743
246		8.25	2,026	1.000	2,026	2,271 0.389
491		3.60	1,768	1.000	1,768	2,259 0.111
512		3.30	1,691	1.000	1,691	2,203 0.153
850		1.50	1,275	1.000	1,275	2,125
517		3.15	1,629	1.000	1,629	2,145 0.896
451		3.75	1,691	1.000	1,691	2,142 0.118
475		3.45	1,637	1.000	1,637	2,111 0.896
458		3.45	1,580	1.000	1,580	2,038 0.347
423		11.10	4,691	1.000	4,691	5,113 0.931
555		2.55	1,415	1.000	1,415	1,969 0.757
359		4.50	1,615	1.000	1,615	1,973 0.889
425		3.45	1,466	1.000	1,466	1,891 0.250
529		2.55	1,349	1.000	1,349	1,877 0.556
423		3.45	1,458	1.000	1,458	1,880 0.743
418		3.45	1,442	1.000	1,442	1,859 0.729
408		3.45	1,409	1.000	1,409	1,817 0.701
375		3.60	1,352	1.000	1,352	1,726 0.917
404		3.30	1,332	1.000	1,332	1,736 0.125
359		3.45	1,238	1.000	1,238	1,597 0.056
375		3.30	1,239	1.000	1,239	1,614 0.292
274		4.65	1,274	1.000	1,274	1,547 0.472
375		6.45	2,421	1.000	2,421	2,796 0.854
264		4.80	1,269	1.000	1,269	1,533 0.778
408		2.55	1,042	1.000	1,042	1,450 0.076
328		3.45	1,132	1.000	1,132	1,460 0.465
224		5.10	1,144	1.000	1,144	1,368 0.264
321		3.30	1,060	1.000	1,060	1,380 0.778
274		3.75	1,027	1.000	1,027	1,300 0.972
264		3.75	992	1.000	992	1,256 0.111
231		4.35	1,007	1.000	1,007	1,237 0.931
246		4.05	995	1.000	995	1,240 0.056
260		3.60	935	1.000	935	1,194 0.722
276		3.30	912	1.000	912	1,187 0.875
276		3.30	912	1.000	912	1,187 0.875
231		4.05	937	1.000	937	1,168 0.514
328		2.55	837	1.000	837	1,165 0.090
246		3.45	847	1.000	847	1,092 0.722
246		3.30	810	1.000	810	1,055 0.889
231		3.45	798	1.000	798	1,029 0.681
229		3.30	756	1.000	756	984 0.819
246		2.55	626	1.000	626	871 0.722
231		2.55	590	1.000	590	821 0.431
					7,998,771	255

PRELIMINARY LIST OF EMPLOYEES ELIGIBLE FOR BONUS SHARE ISSUANCE IN 2026

(Issued together with the Policy on Bonus Share Issuance to VIB Employees in 2026)

Name of Security: Vietnam International Commercial Joint Stock Bank

Stock Code: VIB

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees				Base Bonus Shares [b]		Contribution based Bonus Shares [c]			Total Bonus Shares Allocated [a]	
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025			[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)			[a] = [b] + [c]	
						Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	Rounded down Shares
										Odd Shares
1.0 Allocation of Bonus Shares to Head of WB, Head of RB cum Head of Cards&UPL										
1	Nguyễn Xuân Dũng	GĐ Khối WB	12.0						1,500,000	1,500,000
2	Nguyễn Thị Mộng Tường	GĐ Khối RB/Khối Card&UPL	12.0						590,000	590,000
2.0 Allocation of Bonus Shares to Eligible Employees										
1	Ân Thanh Sơn	EM	12.0	12,000	5.55	66,600	1.000	66,600	78,600	
2	Trần Nhất Minh	EM	12.0	12,000	4.35	52,200	1.000	52,200	64,200	
3	Trần Tuấn Minh	EM	12.0	12,000	4.05	48,600	1.000	48,600	60,600	
4	Hà Hoàng Dũng	EM	12.0	12,000	3.00	36,000	1.000	36,000	48,000	
5	Phạm Thị Minh Huệ	EM	12.0	12,000	2.40	28,800	1.000	28,800	40,800	
6	Võ Thị Cẩm Tú	EM	12.0	12,000	2.40	28,800	1.000	28,800	40,800	
7	Đặng Thị Phương Diễm	EM	12.0	12,000	2.25	27,000	1.000	27,000	39,000	
8	Đỗ Anh Tâm	EM	12.0	12,000	1.95	23,400	1.000	23,400	35,400	
9	Lê Quốc Bảo	EM	12.0	12,000	1.65	19,800	1.000	19,800	31,800	
10	Hàn Ngọc Vũ	EM	12.0	12,000	1.80	21,600	1.000	21,600	33,600	
11	Hồ Văn Long	EM	12.0	12,000	0.30	3,600	1.000	3,600	15,600	
12	Bùi Công Huân	GM	12.0	5,500	2.55	14,025	1.000	14,025	19,525	
13	Hà Hoàng Hiệp	GM	12.0	5,500	3.90	21,450	1.000	21,450	26,950	
14	Trần Thị Thu Hà	GM	12.0	5,500	3.60	19,800	1.000	19,800	25,300	
15	Lê Thị Ngọc Tân	GM	12.0	5,500	3.45	18,975	1.000	18,975	24,475	
16	Nguyễn Trường Giang	GM	12.0	5,500	12.00	66,000	1.000	66,000	71,500	
17	Lê Hoài Bắc	GM	12.0	5,500	3.15	17,325	1.000	17,325	22,825	
18	Nguyễn Ngọc Chí	GM	12.0	5,500	2.70	14,850	1.000	14,850	20,350	
19	Tạ Minh Thủy	GM	12.0	5,500	2.25	12,375	1.000	12,375	17,875	
20	Trần Thế Anh	GM	12.0	5,500	2.25	12,375	1.000	12,375	17,875	
21	Hoàng Việt Đức	GM	12.0	5,500	5.40	29,700	1.000	29,700	35,200	
22	Nguyễn Ngọc Hiến	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900	15,400	
23	Ngô Xuân Dũng	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900	15,400	
24	Bùi Đức Thọ	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900	15,400	
25	Vũ Thu Hà	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900	15,400	
26	Nguyễn Đình Thiện	GM	12.0	5,500	2.85	15,675	1.000	15,675	21,175	
27	Hồ Nguyên Thanh	GM	12.0	5,500	5.10	28,050	1.000	28,050	33,550	
28	Đinh Xuân Phúc	GM	12.0	5,500	1.65	9,075	1.000	9,075	14,575	
29	Trần Hữu Thuận	GM	12.0	5,500	1.65	9,075	1.000	9,075	14,575	
30	Trần Chí Thanh	GM	12.0	5,500	1.80	9,900	1.000	9,900	15,400	
31	Cao Tấn Trường	GM	7.1	3,254	3.15	10,251	1.000	10,251	13,504	0.792
32	Phạm Dương Hùng	GM	12.0	5,500	2.55	14,025	1.000	14,025	19,525	
33	Đinh Ngọc Thanh	GM	12.0	5,500	2.10	11,550	1.000	11,550	17,050	
34	Lê Văn Minh	GM	12.0	5,500	1.35	7,425	1.000	7,425	12,925	
35	Huỳnh Kim Sang	GM	12.0	5,500	4.65	25,575	1.000	25,575	31,075	
36	Bùi Thị Đông	GM	12.0	5,500	1.20	6,600	1.000	6,600	12,100	
37	Nguyễn Trung Kiên	GM	12.0	5,500	1.95	10,725	1.000	10,725	16,225	
38	Thái Thị Quỳnh Trang	GM	12.0	5,500	1.95	10,725	1.000	10,725	16,225	

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
39	Nguyễn Văn Lợi	GM	12.0
40	Nguyễn Mai Phương	GM	12.0
41	Vũ Sĩ Thắng	GM	12.0
42	Lưu Thị Lan Ngọc	GM	12.0
43	Tăng Thanh Hương	GM	12.0
44	Đào Hoàng Hà	GM	12.0
45	Dương NghiêM Minh Hạnh	GM	12.0
46	Nguyễn Thị Thu Vân	GM	12.0
47	Nguyễn Xuân Thông	GM	12.0
48	Nguyễn Quang Mai Linh	GM	12.0
49	Trần Phú Thành	GM	12.0
50	Phan Quốc Thái	GM	12.0
51	Nguyễn Kim Chi	GM	12.0
52	Hồ Văn Nhân	GM	12.0
53	Nguyễn Việt Hà	GM	3.0
54	Nguyễn Thị Thanh Tâm	MM	12.0
55	Nguyễn Thị Hồng Nhung	MM	12.0
56	Vũ Huy Bình	MM	12.0
57	Nguyễn Thu Trang	MM	12.0
58	Nguyễn Kim Hạnh	MM	12.0
59	Trần Ngọc Minh	MM	12.0
60	Ngô Đức Quốc	MM	12.0
61	Nguyễn Đức Hình	MM	12.0
62	Phạm Thị Hồng Nhung	MM	12.0
63	Lê Thị Phương Anh	MM	12.0
64	Vũ Thu Hà	MM	12.0
65	Nguyễn Khánh Hoàng	MM	12.0
66	Nguyễn Thanh Tâm	MM	12.0
67	Đỗ Thái Bình	MM	12.0
68	Trà Thanh Phúc	MM	12.0
69	Phan Thị Cẩm Vân	MM	12.0
70	Nguyễn Mạnh Hà	MM	12.0
71	Trương Hoàng Nam Cường	MM	12.0
72	Bùi Thị Thanh Hương	MM	12.0
73	Trần Thị Lê Dung	MM	12.0
74	Cao Minh Vũ	MM	12.0
75	Đổng Thị Khánh Vân	MM	12.0
76	Phan Thị Thu Hằng	MM	12.0
77	Phạm Tường Vi	MM	12.0
78	Trần Phương Nhung	MM	12.0
79	Phạm Tuấn Anh	MM	12.0
80	Nguyễn Xuân Đô	MM	12.0
81	Lê Thị Thu Thủy	MM	12.0
82	Phí Văn Bảo	MM	12.0
83	Nguyễn Lê Lâm	MM	12.0
84	Hoàng Nguyễn Danh	MM	12.0
85	Lê Việt Tuấn	MM	12.0
86	Trần Văn Thảo	MM	12.0
87	Phạm Xuân Dũng	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]	Contribution based Bonus Shares [c]				Total Bonus Shares Allocated [a]	
	[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)				[a] = [b] + [c]	
	Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	Rounded down Shares	Odd Shares
5,500	1.95	10,725	1.000	10,725	16,225	
5,500	0.90	4,950	1.000	4,950	10,450	
5,500	0.75	4,125	1.000	4,125	9,625	
5,500	7.35	40,425	1.000	40,425	45,925	
5,500	4.05	22,275	1.000	22,275	27,775	
5,500	0.60	3,300	1.000	3,300	8,800	
5,500	2.55	14,025	1.000	14,025	19,525	
5,500	0.45	2,475	1.000	2,475	7,975	
5,500	0.45	2,475	1.000	2,475	7,975	
5,500	1.65	9,075	1.000	9,075	14,575	
5,500	0.30	1,650	1.000	1,650	7,150	
5,500	0.30	1,650	1.000	1,650	7,150	
5,500	0.15	825	1.000	825	6,325	
5,500	0.15	825	1.000	825	6,325	
1,390	1.35	1,877	1.000	1,877	3,267	0.153
2,250	9.30	20,925	1.000	20,925	23,175	
2,250	7.20	16,200	1.000	16,200	18,450	
2,250	7.20	16,200	1.000	16,200	18,450	
2,250	7.05	15,863	1.000	15,863	18,112	0.500
2,250	6.45	14,513	1.000	14,513	16,762	0.500
2,250	6.15	13,838	1.000	13,838	16,087	0.500
2,250	6.15	13,838	1.000	13,838	16,087	0.500
2,250	5.70	12,825	1.000	12,825	15,075	
2,250	5.70	12,825	1.000	12,825	15,075	
2,250	5.70	12,825	1.000	12,825	15,075	
2,250	6.60	14,850	1.000	14,850	17,100	
2,250	5.40	12,150	1.000	12,150	14,400	
2,250	6.15	13,838	1.000	13,838	16,087	0.500
2,250	4.65	10,463	1.000	10,463	12,712	0.500
2,250	4.65	10,463	1.000	10,463	12,712	0.500
2,250	12.30	27,675	1.000	27,675	29,925	
2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
2,250	4.50	10,125	1.000	10,125	12,375	
2,250	4.35	9,788	1.000	9,788	12,037	0.500
2,250	4.35	9,788	1.000	9,788	12,037	0.500
2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
2,250	3.90	8,775	1.000	8,775	11,025	
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
88	Nguyễn Mậu Sáu	MM	12.0
89	Hoàng Đình Hạnh	MM	12.0
90	Ngô Xuân Ngọc	MM	12.0
91	Đặng Đình Thi	MM	12.0
92	Nguyễn Ngọc Quang	MM	12.0
93	Lê Thị Lan Anh	MM	12.0
94	Đoàn Thị Minh Nga	MM	12.0
95	Nguyễn Mai Lan	MM	12.0
96	Mai Thanh Bình	MM	12.0
97	Hoàng Quyết Thắng	MM	12.0
98	Vũ Tiến Anh	MM	12.0
99	Nguyễn Hải Đông	MM	12.0
100	Lương Khắc Thọ	MM	12.0
101	Đoàn Tùng Giang	MM	12.0
102	Bùi Thị Hồng Thanh	MM	12.0
103	Hoàng Thị Thùy	MM	7.3
104	Nguyễn Xuân Dũng	MM	12.0
105	Phan Hồng Thông	MM	12.0
106	Trần Đăng Khoa	MM	12.0
107	Đinh Duy Tân	MM	10.6
108	Nguyễn Thị Sâm	MM	12.0
109	Vũ Hương Ly	MM	12.0
110	Vũ Thị Hồng	MM	12.0
111	Trần Thanh Hương	MM	12.0
112	Hoàng Đình Long	MM	12.0
113	Hoàng Văn Thiệu	MM	12.0
114	Ngô Thu Thủy	MM	12.0
115	Nguyễn Ngọc Thanh	MM	12.0
116	Nguyễn Minh Huệ	MM	12.0
117	Đỗ Thị Ánh	MM	12.0
118	Lê Trọng Bắc	MM	7.6
119	Đặng Khắc Cường	MM	12.0
120	Bùi Thị Thư	MM	12.0
121	Phạm Bùi Việt Anh	MM	12.0
122	Phan Tuấn Vũ	MM	12.0
123	Lê Thị Thanh	MM	12.0
124	Nguyễn Minh Hoa	MM	12.0
125	Lê Thanh Hằng	MM	12.0
126	Cần Hải Yến	MM	12.0
127	Nguyễn Tiến Anh	MM	12.0
128	Nguyễn Thanh Nga	MM	12.0
129	Phạm Văn Đức	MM	12.0
130	Phan Thị Thu Hằng	MM	12.0
131	Trần Chí Linh	MM	12.0
132	Võ Hoàng Lân	MM	12.0
133	Diệp Thị Hòa	MM	12.0
134	Trần Quang Hùng	MM	12.0
135	Nguyễn Kim Ngọc	MM	12.0
136	Phạm Thùy Dương	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]		Contribution based Bonus Shares [c]			Total Bonus Shares Allocated [a]	
		[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)			[a] = [b] + [c]	
		Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	
					Rounded down Shares	Odd Shares
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
2,250	3.45	7,763	1.000	7,763	10,012	0.500
1,369	6.30	8,623	1.000	8,623	9,991	0.875
2,250	3.45	7,763	1.000	7,763	10,012	0.500
2,250	3.30	7,425	1.000	7,425	9,675	
2,250	3.30	7,425	1.000	7,425	9,675	
1,994	3.90	7,776	1.000	7,776	9,769	0.375
2,250	3.30	7,425	1.000	7,425	9,675	
2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.75	8,438	1.000	8,438	10,687	0.500
2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
2,250	3.00	6,750	1.000	6,750	9,000	
1,425	5.25	7,481	1.000	7,481	8,906	0.250
2,250	3.00	6,750	1.000	6,750	9,000	
2,250	2.85	6,413	1.000	6,413	8,662	0.500
2,250	4.20	9,450	1.000	9,450	11,700	
2,250	2.85	6,413	1.000	6,413	8,662	0.500
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	3.45	7,763	1.000	7,763	10,012	0.500
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
137	Hà Thu Thảo	MM	12.0
138	Nguyễn Thị Miên	MM	12.0
139	Nguyễn Thị Thu Hồng	MM	12.0
140	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	MM	12.0
141	Phạm Văn Quỳnh	MM	12.0
142	Đỗ Ngọc Tuyên	MM	12.0
143	Đinh Thị Huyền	MM	12.0
144	Bùi Anh Dũng	MM	12.0
145	Quản Thị Uyên Phương	MM	12.0
146	Nguyễn Mạnh Hùng	MM	12.0
147	Đào Ngọc Sơn	MM	12.0
148	Đặng Khắc Hùng	MM	12.0
149	Nguyễn Thùy Linh	MM	12.0
150	Nguyễn Ngọc Xuân Phương	MM	12.0
151	Phạm Quang Huy	MM	12.0
152	Phạm Thị Thủy	MM	12.0
153	Nguyễn Thị Cẩm Tú	MM	12.0
154	Trần Thị Thanh Trà	MM	12.0
155	Trần Thị Thu Trang	MM	12.0
156	Phan Xuân Hỷ	MM	12.0
157	Nguyễn Sỹ Dương	MM	12.0
158	Trương Thị Thanh Thúy	MM	12.0
159	Ngô Trần Bích Phương	MM	12.0
160	Nguyễn Hồng Hà	MM	12.0
161	Phạm Thị Thu Hương	MM	12.0
162	Phạm Thùy Linh	MM	12.0
163	Trần Linh Chi	MM	12.0
164	Lại Bảo Hân	MM	12.0
165	Ngô Thanh Hiệp	MM	12.0
166	Đặng Khắc Mạnh	MM	12.0
167	Ngô Nhất Linh	MM	12.0
168	Phan Văn Phương	MM	12.0
169	Phạm Đình Lê	MM	12.0
170	Nguyễn Anh Tuấn	MM	12.0
171	Hoàng Văn Thắng	MM	12.0
172	Bùi Văn Lâm	MM	12.0
173	Kèo Hoàng Phương	MM	12.0
174	Võ Ngọc Quý	MM	12.0
175	Nguyễn Văn Trường	MM	12.0
176	Đỗ Thị Hồng Thoan	MM	12.0
177	Bùi Thị Huyền	MM	12.0
178	Bạch Thái Vinh	MM	12.0
179	Trần Anh Tuấn	MM	12.0
180	Đào Bá Tú	MM	12.0
181	Nguyễn Thị Hương	MM	12.0
182	Trịnh Thanh Hương	MM	12.0
183	Nguyễn Thái Bình	MM	12.0
184	Phạm Hoài Phương	MM	12.0
185	Nguyễn Thành Trung	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]		Contribution based Bonus Shares [c]			Total Bonus Shares Allocated [a]	
		[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)			[a] = [b] + [c]	
		Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	
					Rounded down Shares	Odd Shares
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	3.60	8,100	1.000	8,100	10,350	
2,250	3.15	7,088	1.000	7,088	9,337	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.55	5,738	1.000	5,738	7,987	0.500
2,250	2.40	5,400	1.000	5,400	7,650	
2,250	2.40	5,400	1.000	5,400	7,650	
2,250	2.40	5,400	1.000	5,400	7,650	
2,250	9.90	22,275	1.000	22,275	24,525	
2,250	2.40	5,400	1.000	5,400	7,650	
2,250	2.40	5,400	1.000	5,400	7,650	
2,250	6.60	14,850	1.000	14,850	17,100	
2,250	2.40	5,400	1.000	5,400	7,650	
2,250	2.85	6,413	1.000	6,413	8,662	0.500
2,250	2.25	5,063	1.000	5,063	7,312	0.500
2,250	2.25	5,063	1.000	5,063	7,312	0.500
2,250	2.25	5,063	1.000	5,063	7,312	0.500
2,250	1.50	3,375	1.000	3,375	5,625	
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	2.70	6,075	1.000	6,075	8,325	
2,250	2.25	5,063	1.000	5,063	7,312	0.500
2,250	2.25	5,063	1.000	5,063	7,312	0.500
2,250	14.10	31,725	1.000	31,725	33,975	
2,250	2.25	5,063	1.000	5,063	7,312	0.500
2,250	2.10	4,725	1.000	4,725	6,975	
2,250	2.10	4,725	1.000	4,725	6,975	
2,250	2.10	4,725	1.000	4,725	6,975	
2,250	2.10	4,725	1.000	4,725	6,975	
2,250	2.10	4,725	1.000	4,725	6,975	
2,250	2.10	4,725	1.000	4,725	6,975	
2,250	2.10	4,725	1.000	4,725	6,975	
2,250	4.80	10,800	1.000	10,800	13,050	
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500
2,250	1.95	4,388	1.000	4,388	6,637	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
235	Phạm Quang Giang	MM	12.0
236	Đặng Ngọc Anh	MM	12.0
237	Nguyễn Tiến Dũng	MM	12.0
238	Vũ Xuân Tuấn	MM	12.0
239	Nguyễn Quốc Quảng	MM	12.0
240	Đào Tiến Đôn	MM	12.0
241	Phạm Mạnh Hiến	MM	12.0
242	Nguyễn Việt Anh	MM	12.0
243	Nguyễn Thị Thu Thủy	MM	12.0
244	Đặng Thị Vân Anh	MM	12.0
245	Phan Văn Dường	MM	12.0
246	Nguyễn Thế Hải	MM	12.0
247	Trương Thị Hồng Nhuận	MM	12.0
248	Nguyễn Thành Trung	MM	12.0
249	Hoàng Như Thịnh	MM	12.0
250	Trịnh Minh Toàn	MM	12.0
251	Trần Phương Châu	MM	12.0
252	Phạm Ánh Ngọc	MM	12.0
253	Lưu Trường Hận	MM	12.0
254	Đặng Văn Túc	MM	12.0
255	Bùi Đăng Duy	MM	12.0
256	Trương Quốc Tuấn	MM	12.0
257	Trần Văn Nhật	MM	12.0
258	Nguyễn Nguyệt Ánh	MM	12.0
259	Lâm Thị Thúy Hoa	MM	12.0
260	Nguyễn Phương Chi	MM	12.0
261	Lê Tấn Phong	MM	12.0
262	Lê Thanh Sơn	MM	12.0
263	Ninh Trung Sơn	MM	12.0
264	Lâm Hồng Nghĩa	MM	12.0
265	Nguyễn Văn Cảnh	MM	12.0
266	Nguyễn Khoa Nghĩa	MM	12.0
267	Đậu Đình Tuấn	MM	12.0
268	Phạm Quốc Thắng	MM	12.0
269	Bùi Bảo Ngọc Đồng	MM	12.0
270	Trần Thị Ngọc Thảo	MM	12.0
271	Nguyễn Văn Du	MM	12.0
272	Lê Minh Vương	MM	12.0
273	Thân Trọng Trung Việt	MM	12.0
274	Nguyễn Hữu Nghĩa	MM	12.0
275	Nguyễn Văn Út	MM	12.0
276	Nguyễn Hữu Long	MM	12.0
277	Vũ Nguyên Vũ	MM	12.0
278	Trịnh Minh Trí	MM	12.0
279	Nguyễn Thanh Lợi	MM	12.0
280	Võ Việt Thắng	MM	12.0
281	Lưu Chí Công	MM	12.0
282	Lê Tấn Vũ	MM	12.0
283	Trần Nguyễn Y Khoa	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]		Contribution based Bonus Shares [c]			Total Bonus Shares Allocated [a]	
		[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)			[a] = [b] + [c]	
		Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		1.35	3,038	1.000	3,038	5,287
2,250		2.10	4,725	1.000	4,725	6,975
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		2.25	5,063	1.000	5,063	7,312
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.20	2,700	1.000	2,700	4,950
2,250		1.05	2,363	1.000	2,363	4,612
2,250		1.05	2,363	1.000	2,363	4,612
2,250		1.05	2,363	1.000	2,363	4,612
2,250		8.55	19,238	1.000	19,238	21,487
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275
2,250		0.90	2,025	1.000	2,025	4,275

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
382	Phùng Minh Tiến	MM	9.6
383	Đỗ Hữu Nghĩa	MM	12.0
384	Nguyễn Anh Tuấn	MM	12.0
385	Phan Song Hiếu	MM	12.0
386	Lê Văn Mười	MM	12.0
387	Chu Tuấn Tùng	MM	4.8
388	Nguyễn Quốc Long	MM	6.9
389	Lê Tuấn Dũng	MM	7.2
390	Nguyễn Ngọc Hùng	MM	5.3
391	Nguyễn Thanh Thủy	MM	12.0
392	Lê Anh Đào	MM	9.0
393	Nguyễn Thành Mung	MM	12.0
394	Trương Quang Dũng	MM	12.0
395	Trần Đình Huy	MM	8.7
396	Hoàng Hữu Thuận	MM	6.5
397	Đào Thị Trúc Ly	MM	6.5
398	Bùi Thị Thơ	MM	7.0
399	Nguyễn Hữu Nguyên	MM	3.9
400	Trần Nguyễn Bình	MM	6.0
401	Châu Duy An	MM	8.7
402	Phan Tuấn Dương	MM	5.5
403	Nguyễn Nam Hùng	MM	5.1
404	Nguyễn Văn Dũng	MM	4.4
405	Trần Tấn Thuận	MM	4.6
406	Tạ Bảo Châu	MM	4.4
407	Nguyễn Thanh Hải	MM	3.7
408	Nguyễn Khắc Hiếu	MM	5.0
409	Đinh Xuân Bách	MM	4.4
410	Nguyễn Thế Thư	MM	3.2
411	Huỳnh Võ Gia Tiên	MM	3.5
412	Nguyễn Thị Thu Vân	MM	3.0
413	Trương Lê Ngọc Trâm	PRO	11.0
414	Nguyễn Quang Huy	PRO	12.0
415	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	PRO	12.0
416	Lê Thị Minh Hiền	PRO	12.0
417	Trịnh Phương Thảo	PRO	12.0
418	Trần Thanh Hoa	PRO	12.0
419	Trần Đặng Trung	PRO	12.0
420	Lê Anh Tuấn	PRO	12.0
421	Tạ Thị Lan Diệp	PRO	12.0
422	Phạm Hoàng Tuấn	PRO	12.0
423	Vũ Anh Tuấn	PRO	12.0
424	Phạm Ngọc Tân	PRO	12.0
425	Nguyễn Thị Tâm	PRO	12.0
426	Nguyễn Thị Quế Vinh	PRO	12.0
427	Đỗ Thị Minh Nguyệt	PRO	12.0
428	Võ Chí Công	PRO	12.0
429	Nguyễn Anh Dũng	PRO	12.0
430	Nguyễn Hùng Tiến	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]	Contribution based Bonus Shares [c]				Total Bonus Shares Allocated [a]	
	[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)				[a] = [b] + [c]	
	Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	Rounded down Shares	Odd Shares
1,800	0.45	810	1.000	810	2,610	
2,250	0.15	338	1.000	338	2,587	0.500
2,250	0.15	338	1.000	338	2,587	0.500
2,250	0.15	338	1.000	338	2,587	0.500
2,250	0.15	338	1.000	338	2,587	0.500
906	1.80	1,631	1.000	1,631	2,537	0.500
1,300	0.90	1,170	1.000	1,170	2,470	
1,356	0.90	1,221	1.000	1,221	2,576	0.875
994	1.50	1,491	1.000	1,491	2,484	0.375
2,250	0.15	338	1.000	338	2,587	0.500
1,681	0.45	757	1.000	757	2,437	0.813
2,250			1.000		2,250	
2,250			1.000		2,250	
1,625	0.45	731	1.000	731	2,356	0.250
1,213	0.90	1,091	1.000	1,091	2,303	0.750
1,213	0.90	1,091	1.000	1,091	2,303	0.750
1,306	0.75	980	1.000	980	2,285	0.938
731	1.95	1,426	1.000	1,426	2,157	0.188
1,119	0.90	1,007	1.000	1,007	2,125	0.625
1,638	0.15	246	1.000	246	1,883	0.125
1,025	0.75	769	1.000	769	1,793	0.750
950	0.90	855	1.000	855	1,805	
825	1.20	990	1.000	990	1,815	
863	0.90	776	1.000	776	1,638	0.750
825	0.90	743	1.000	743	1,567	0.500
688	0.90	619	1.000	619	1,306	0.250
938	0.45	422	1.000	422	1,359	0.375
825	0.45	371	1.000	371	1,196	0.250
594	0.90	534	1.000	534	1,128	0.125
650	0.60	390	1.000	390	1,040	
569	0.75	427	1.000	427	995	0.313
779	16.50	12,856	1.000	12,856	13,635	0.417
850	10.80	9,180	1.000	9,180	10,030	
850	5.55	4,718	1.000	4,718	5,567	0.500
850	10.95	9,308	1.000	9,308	10,157	0.500
850	13.65	11,603	1.000	11,603	12,452	0.500
850	11.25	9,563	1.000	9,563	10,412	0.500
850	10.80	9,180	1.000	9,180	10,030	
850	10.80	9,180	1.000	9,180	10,030	
850	5.55	4,718	1.000	4,718	5,567	0.500
850	10.50	8,925	1.000	8,925	9,775	
850	10.05	8,543	1.000	8,543	9,392	0.500
850	9.90	8,415	1.000	8,415	9,265	
850	11.25	9,563	1.000	9,563	10,412	0.500
850	11.25	9,563	1.000	9,563	10,412	0.500
850	9.45	8,033	1.000	8,033	8,882	0.500
850	9.15	7,778	1.000	7,778	8,627	0.500
850	9.15	7,778	1.000	7,778	8,627	0.500
850	9.15	7,778	1.000	7,778	8,627	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
431	Nguyễn Công Anh	PRO	12.0
432	Nguyễn Minh Quân	PRO	12.0
433	Phùng Vũ Dung	PRO	12.0
434	Trần Thị Thùy Dương	PRO	12.0
435	Bùi Thị Hương	PRO	12.0
436	Lưu Thị Ngọc Lan	PRO	12.0
437	Trần Thị Quỳnh Trang	PRO	12.0
438	Nguyễn Đình Tú	PRO	12.0
439	Nguyễn Đức Trung	PRO	12.0
440	Trần Anh Dũng	PRO	12.0
441	Đặng Văn Đắc	PRO	12.0
442	Trần Phi Hậu	PRO	12.0
443	Nguyễn Công Hoan	PRO	12.0
444	Trần Thị Tuyết Loan	PRO	12.0
445	Lê Thị Kim Hào	PRO	12.0
446	Nguyễn Đình Anh Tú	PRO	12.0
447	Trần Tuấn Anh	PRO	12.0
448	Đào Thị Thúy Nga	PRO	12.0
449	Nguyễn Thanh Thảo	PRO	12.0
450	Nguyễn Thị Hải Yến	PRO	12.0
451	Nguyễn Thị Khánh Vi	PRO	12.0
452	Phan Thị Minh Hiếu	PRO	12.0
453	Nguyễn Thị Sáu	PRO	12.0
454	Nguyễn Thị Khánh Hoài	PRO	12.0
455	Lê Khả Huy	PRO	12.0
456	Phạm Đình Quốc	PRO	12.0
457	Lương Thị Phương Oanh	PRO	12.0
458	Nguyễn Thị Kim Cương	PRO	12.0
459	Trần Hữu Hiếu	PRO	12.0
460	Trần Huỳnh Phúc	PRO	12.0
461	Đào Như Thảo	PRO	12.0
462	Đỗ Thành Nam	PRO	12.0
463	Nguyễn Minh Cao Đạt	PRO	12.0
464	Võ Thị Ngọc Yến	PRO	12.0
465	Nguyễn Trần Minh Tú	PRO	10.6
466	Trần Đăng Minh	PRO	12.0
467	Vũ Duy Dương	PRO	12.0
468	Vũ Lan Anh	PRO	12.0
469	Lý Lệ Ngọc	PRO	12.0
470	Nguyễn Thị Phương Hoa	PRO	12.0
471	Võ Thị Mỹ Linh	PRO	12.0
472	Phạm Thị Hồng Oanh	PRO	12.0
473	Đinh Thị Thủy	PRO	12.0
474	Huỳnh Thị Hồng Phụng	PRO	12.0
475	Nguyễn Vũ Xuân	PRO	12.0
476	Nguyễn Duy Linh	PRO	12.0
477	Trần Thị Thế Như	PRO	12.0
478	Nguyễn Đức Chính	PRO	12.0
479	Nguyễn Đăng Khoa	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]	Contribution based Bonus Shares [c]				Total Bonus Shares Allocated [a]	
	[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)				[a] = [b] + [c]	
	Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	Rounded down Shares	Odd Shares
850	9.15	7,778	1.000	7,778	8,627	0.500
850	16.35	13,898	1.000	13,898	14,747	0.500
850	9.00	7,650	1.000	7,650	8,500	
850	8.70	7,395	1.000	7,395	8,245	
850	8.55	7,268	1.000	7,268	8,117	0.500
850	8.40	7,140	1.000	7,140	7,990	
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500
850	8.25	7,013	1.000	7,013	7,862	0.500
850	8.10	6,885	1.000	6,885	7,735	
850	8.10	6,885	1.000	6,885	7,735	
850	9.75	8,288	1.000	8,288	9,137	0.500
850	7.95	6,758	1.000	6,758	7,607	0.500
850	7.95	6,758	1.000	6,758	7,607	0.500
850	7.95	6,758	1.000	6,758	7,607	0.500
850	7.95	6,758	1.000	6,758	7,607	0.500
850	7.80	6,630	1.000	6,630	7,480	
850	7.80	6,630	1.000	6,630	7,480	
850	7.80	6,630	1.000	6,630	7,480	
850	7.65	6,503	1.000	6,503	7,352	0.500
850	7.50	6,375	1.000	6,375	7,225	
850	7.50	6,375	1.000	6,375	7,225	
850	7.50	6,375	1.000	6,375	7,225	
850	7.35	6,248	1.000	6,248	7,097	0.500
850	7.35	6,248	1.000	6,248	7,097	0.500
850	3.60	3,060	1.000	3,060	3,910	
850	14.55	12,368	1.000	12,368	13,217	0.500
850	7.20	6,120	1.000	6,120	6,970	
850	7.05	5,993	1.000	5,993	6,842	0.500
850	4.65	3,953	1.000	3,953	4,802	0.500
850	7.05	5,993	1.000	5,993	6,842	0.500
850	10.50	8,925	1.000	8,925	9,775	
748	7.95	5,950	1.000	5,950	6,698	0.826
850	6.75	5,738	1.000	5,738	6,587	0.500
850	6.75	5,738	1.000	5,738	6,587	0.500
850	6.75	5,738	1.000	5,738	6,587	0.500
850	6.60	5,610	1.000	5,610	6,460	
850	6.60	5,610	1.000	5,610	6,460	
850	6.60	5,610	1.000	5,610	6,460	
850	5.85	4,973	1.000	4,973	5,822	0.500
850	6.45	5,483	1.000	5,483	6,332	0.500
850	6.45	5,483	1.000	5,483	6,332	0.500
850	6.45	5,483	1.000	5,483	6,332	0.500
850	6.45	5,483	1.000	5,483	6,332	0.500
850	6.45	5,483	1.000	5,483	6,332	0.500
850	6.45	5,483	1.000	5,483	6,332	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
529	Trần Ngọc Vinh	PRO	12.0
530	Nguyễn Thị Hoa	PRO	12.0
531	Nguyễn Thị Phương Đông	PRO	4.5
532	Vũ Hoàng Hương Lan	PRO	12.0
533	Phạm Thị Minh Nguyệt	PRO	12.0
534	Trần Văn Tốt	PRO	12.0
535	Võ Lê Thanh Tùng	PRO	12.0
536	Đinh Thị Mỹ Hương	PRO	12.0
537	Đặng Văn Dũng	PRO	12.0
538	Đặng Thị Thanh Nga	PRO	12.0
539	Trần Thị Huệ	PRO	12.0
540	Nguyễn Vũ Ngọc Linh	PRO	12.0
541	Huỳnh Thị Thuỷ Tiên	PRO	12.0
542	Nguyễn Thị Lý	PRO	12.0
543	Nguyễn Tiến Phát	PRO	12.0
544	Lê Quý Phúc	PRO	12.0
545	Nguyễn Hải Hà	PRO	12.0
546	Ngô Tấn Bình	PRO	12.0
547	Vũ Thị Mai	PRO	12.0
548	Nguyễn Thị Thanh Thủy	PRO	12.0
549	Nguyễn Thu Hiền	PRO	12.0
550	Lê Thị Thu Hương	PRO	10.7
551	Nguyễn Thị Thu Mai	PRO	12.0
552	Phan Thanh Huy	PRO	12.0
553	Nguyễn Ngọc Bích	PRO	12.0
554	Nguyễn Thế Quốc Bảo	PRO	12.0
555	Phạm Thị Hồng Hiệp	PRO	12.0
556	Nguyễn Thị Thanh Thu	PRO	12.0
557	Nguyễn Hà Trung	PRO	12.0
558	Trần Đình Tuệ	PRO	12.0
559	Trần Vinh Thảo	PRO	12.0
560	Đào Xuân Việt	PRO	12.0
561	Hoàng Thị Đan	PRO	12.0
562	Nguyễn Thị Thu Hà	PRO	12.0
563	Nguyễn Thị Ngọc Hân	PRO	12.0
564	Đặng Nam Diệu	PRO	12.0
565	Trần Thị Thu Hằng	PRO	12.0
566	Nguyễn Văn Long	PRO	12.0
567	Phan Thế Quân	PRO	12.0
568	Cao Thị Nhung	PRO	12.0
569	Phạm Quốc Trung Tín	PRO	12.0
570	Nguyễn Thị Kim Hoa	PRO	12.0
571	Hứa Nguyễn Thanh Nguyên	PRO	12.0
572	Nguyễn Thị Hương	PRO	12.0
573	Đào Thị Lệ Huyền	PRO	12.0
574	Nguyễn Thị Thủy Trang	PRO	12.0
575	Nguyễn Thị Hoa Băng	PRO	12.0
576	Nguyễn Văn Trung	PRO	12.0
577	Vũ Thị Hồng Anh	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]		Contribution based Bonus Shares [c]			Total Bonus Shares Allocated [a]	
		[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)			[a] = [b] + [c]	
		Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	
850		7.20	6,120	1.000	6,120	6,970
850		5.40	4,590	1.000	4,590	5,440
321		16.05	5,154	1.000	5,154	5,474
850		2.55	2,168	1.000	2,168	3,017
850		5.40	4,590	1.000	4,590	5,440
850		8.85	7,523	1.000	7,523	8,372
850		5.25	4,463	1.000	4,463	5,312
850		12.45	10,583	1.000	10,583	11,432
850		4.05	3,443	1.000	3,443	4,292
850		8.85	7,523	1.000	7,523	8,372
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		5.10	4,335	1.000	4,335	5,185
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
760		5.70	4,334	1.000	4,334	5,093
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		7.80	6,630	1.000	6,630	7,480
850		4.95	4,208	1.000	4,208	5,057
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		8.55	7,268	1.000	7,268	8,117
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930
850		4.80	4,080	1.000	4,080	4,930

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
774	Nguyễn Thùy Ngân	PRO	12.0
775	Nguyễn Đức Lộc	PRO	12.0
776	Tạ Thị Thu Hiền	PRO	12.0
777	Lâm Thị Mỹ Hạnh	PRO	9.4
778	Lê Thu Phương	PRO	12.0
779	Phan Thụy Bảo Khánh	PRO	12.0
780	Lê Vũ Thùy Trang	PRO	12.0
781	Nguyễn Hải Vân	PRO	11.7
782	Đặng Văn Tâm	PRO	12.0
783	Cung Thị Thanh Thủy	PRO	12.0
784	Trần Liên Hương	PRO	12.0
785	Phạm Hoàng Khang	PRO	10.7
786	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	PRO	12.0
787	Đỗ Hoàng Yến	PRO	12.0
788	Võ Thị Thúy An	PRO	12.0
789	Trần Thị Lan Anh	PRO	12.0
790	Đỗ Trọng Trương	PRO	6.9
791	Dương Việt Hùng	PRO	12.0
792	Trần Minh Hiền	PRO	12.0
793	Lương Ngọc Hà	PRO	12.0
794	Tạ Duy Tiến	PRO	12.0
795	Đỗ Thị Kim Xuyên	PRO	12.0
796	Hà Tuấn Vũ	PRO	12.0
797	Tạ Hải Đăng	PRO	12.0
798	Trần Thị Tuyết Trinh	PRO	10.8
799	Vương Hữu Phước	PRO	12.0
800	Nguyễn Thu Linh	PRO	11.7
801	Hà Thị Hải Anh	PRO	12.0
802	Nguyễn Thị Hiền	PRO	12.0
803	Phạm Quang Huy	PRO	12.0
804	Lê Diệu Nghĩa	PRO	12.0
805	Nguyễn Hiền Nhân	PRO	12.0
806	Lê Chí Quan	PRO	12.0
807	Trương Thị Xuân Hường	PRO	12.0
808	Phan Thị Hương Giang	PRO	12.0
809	Trần Hữu Tín	PRO	12.0
810	Đặng Công Nin	PRO	12.0
811	Hoàng Nghĩa Trung	PRO	12.0
812	Dương Quốc Triết	PRO	12.0
813	Trần Trọng Tiến	PRO	12.0
814	Trịnh Nữ Hà Phương	PRO	12.0
815	Phạm Văn Sinh	PRO	10.2
816	Đoàn Huỳnh Ngọc Diễm	PRO	12.0
817	Vũ Thị Bích Thủy	PRO	8.6
818	Lê Anh Trường	PRO	12.0
819	Nguyễn Thị Minh Hoài	PRO	12.0
820	Dương Văn Tân	PRO	9.6
821	Vũ Hoàng Hải	PRO	12.0
822	Hồ Văn Nền	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]	Contribution based Bonus Shares [c]				Total Bonus Shares Allocated [a]	
	[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)				[a] = [b] + [c]	
	Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	Rounded down Shares	Odd Shares
850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
850	3.45	2,933	1.000	2,933	3,782	0.500
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
668	4.50	3,007	1.000	3,007	3,675	0.069
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
831	3.45	2,867	1.000	2,867	3,698	0.444
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
756	3.75	2,833	1.000	2,833	3,588	0.889
850	3.30	2,805	1.000	2,805	3,655	
850	5.40	4,590	1.000	4,590	5,440	
850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
491	6.30	3,094	1.000	3,094	3,585	0.111
850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
850	3.75	3,188	1.000	3,188	4,037	0.500
765	3.60	2,754	1.000	2,754	3,519	
850	3.15	2,678	1.000	2,678	3,527	0.500
826	3.75	3,099	1.000	3,099	3,925	0.347
850	3.60	3,060	1.000	3,060	3,910	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
850	3.60	3,060	1.000	3,060	3,910	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
850	3.00	2,550	1.000	2,550	3,400	
723	3.45	2,493	1.000	2,493	3,215	0.125
850	2.70	2,295	1.000	2,295	3,145	
612	4.95	3,027	1.000	3,027	3,638	0.590
850	2.70	2,295	1.000	2,295	3,145	
850	2.70	2,295	1.000	2,295	3,145	
678	3.60	2,440	1.000	2,440	3,117	0.139
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
823	Trương Văn Vũ	PRO	12.0
824	Nguyễn Tấn Mẫn	PRO	12.0
825	Bùi Thị Yến	PRO	12.0
826	Trần Thị Cẩm Nhung	PRO	12.0
827	Nguyễn Hoàng Minh Toàn	PRO	9.2
828	Nguyễn Thị Tâm	PRO	12.0
829	Nguyễn Thị Thanh Hiền	PRO	12.0
830	Khúc Hoàng Anh	PRO	12.0
831	Trần Ngọc Thắm	PRO	12.0
832	Trần Minh Quân	PRO	12.0
833	Nguyễn Thanh Quang	PRO	12.0
834	Lương Thị Diễm	PRO	12.0
835	Cổ Đặng Uyên Nhi	PRO	8.6
836	Nguyễn Hà Ngân	PRO	9.7
837	Đinh Thị Thanh Tâm	PRO	9.7
838	Nguyễn Viết Tuấn	PRO	12.0
839	Lý Quốc Việt	PRO	12.0
840	Trần Việt Linh	PRO	12.0
841	Lê Xuân Phương	PRO	9.9
842	Đỗ Thị Xuân Thủy	PRO	12.0
843	Phạm Thị Thu Hiền	PRO	12.0
844	Hoàng Hồng Khánh	PRO	7.0
845	Phạm Thủy Dương	PRO	6.1
846	Tăng Thiên Phước	PRO	9.0
847	Dương Ngọc Quang Tâm	PRO	3.5
848	Nguyễn Tiên Du	PRO	6.9
849	Huỳnh Thị Thuý Tiên	PRO	7.2
850	Ngô Thị Trang	PRO	12.0
851	Vũ Thị Loan	PRO	7.3
852	Đinh Vũ Đức Hùng	PRO	6.4
853	Phạm Cao Anh Quân	PRO	6.7
854	Bùi Hải Bằng	PRO	6.5
855	Trần Đình Thục Anh	PRO	6.0
856	Hồ Thị Hoài	PRO	7.8
857	Nguyễn Thị Mai Hoa	PRO	5.1
858	Nguyễn Văn Anh	PRO	6.0
859	Nguyễn Trí Chức	PRO	7.5
860	Phạm Văn Hà	PRO	6.0
861	Nguyễn Thị Huỳnh Nhi	PRO	5.9
862	Đinh Thị Giang Thanh	PRO	5.8
863	Hà Tiến Dũng	PRO	5.3
864	Đinh Quang Đạt	PRO	5.7
865	Nguyễn Như Đạt	PRO	5.1
866	Trần Thanh Tâm	PRO	5.3
867	Bùi Ngọc Việt	PRO	3.9
868	Lều Vũ Linh	PRO	5.3
869	Trần Anh Khoa	PRO	3.7
870	Cao Tiểu Độ	PRO	5.8
871	Tô Bửu Hoàng	PRO	4.6

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]	Contribution based Bonus Shares [c]				Total Bonus Shares Allocated [a]	
	[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)				[a] = [b] + [c]	
	Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	Rounded down Shares	Odd Shares
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
652	6.60	4,301	1.000	4,301	4,952	0.667
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.55	2,168	1.000	2,168	3,017	0.500
850	2.40	2,040	1.000	2,040	2,890	
612	3.75	2,293	1.000	2,293	2,904	0.757
685	3.30	2,260	1.000	2,260	2,944	0.306
685	3.30	2,260	1.000	2,260	2,944	0.306
850	2.40	2,040	1.000	2,040	2,890	
850	2.10	1,785	1.000	1,785	2,635	
850	2.10	1,785	1.000	1,785	2,635	
701	2.55	1,788	1.000	1,788	2,489	0.438
850	1.95	1,658	1.000	1,658	2,507	0.500
850	1.80	1,530	1.000	1,530	2,380	
496	3.60	1,785	1.000	1,785	2,280	0.833
432	4.35	1,880	1.000	1,880	2,311	0.646
635	2.55	1,620	1.000	1,620	2,254	0.743
246	8.25	2,026	1.000	2,026	2,271	0.389
491	3.60	1,768	1.000	1,768	2,259	0.111
512	3.30	1,691	1.000	1,691	2,203	0.153
850	1.50	1,275	1.000	1,275	2,125	
517	3.15	1,629	1.000	1,629	2,145	0.896
451	3.75	1,691	1.000	1,691	2,142	0.118
475	3.45	1,637	1.000	1,637	2,111	0.896
458	3.45	1,580	1.000	1,580	2,038	0.347
423	11.10	4,691	1.000	4,691	5,113	0.931
555	2.55	1,415	1.000	1,415	1,969	0.757
359	4.50	1,615	1.000	1,615	1,973	0.889
425	3.45	1,466	1.000	1,466	1,891	0.250
529	2.55	1,349	1.000	1,349	1,877	0.556
423	3.45	1,458	1.000	1,458	1,880	0.743
418	3.45	1,442	1.000	1,442	1,859	0.729
408	3.45	1,409	1.000	1,409	1,817	0.701
375	3.60	1,352	1.000	1,352	1,726	0.917
404	3.30	1,332	1.000	1,332	1,736	0.125
359	3.45	1,238	1.000	1,238	1,597	0.056
375	3.30	1,239	1.000	1,239	1,614	0.292
274	4.65	1,274	1.000	1,274	1,547	0.472
375	6.45	2,421	1.000	2,421	2,796	0.854
264	4.80	1,269	1.000	1,269	1,533	0.778
408	2.55	1,042	1.000	1,042	1,450	0.076
328	3.45	1,132	1.000	1,132	1,460	0.465

(1)	(2)	(3)	(4)
Bonus Shares Allocation to Eligible Employees			
No.	Name	Job Band	Actual working time in 2025
872	Trần Thị Thùy An	PRO	3.2
873	Nguyễn Mai Ly	PRO	4.5
874	Võ Ngọc Anh Thư	PRO	3.9
875	Nguyễn Xuân Dương	PRO	3.7
876	Đỗ Ngọc Châu	PRO	3.3
877	Dương Huỳnh Ngọc Châu	PRO	3.5
878	Võ Kim Long	PRO	3.7
879	Hoàng Quốc Sơn	PRO	3.9
880	Đào Mai Phương	PRO	3.9
881	Nguyễn Tất Phước	PRO	3.3
882	Hoàng Công Bách	PRO	4.6
883	Nguyễn Hữu Anh	PRO	3.5
884	Đỗ Thu Hường	PRO	3.5
885	Ngô Thị Vinh Phương	PRO	3.3
886	Nguyễn Lương Đạt	PRO	3.2
887	Kiều Nguyễn Hương Giang	PRO	3.5
888	Nguyễn Tuấn Tuấn	PRO	3.3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Base Bonus Shares [b]	Contribution based Bonus Shares [c]				Total Bonus Shares Allocated [a]	
	[c] = [b] x (Contribution Coefficient) x (Adjustment Coefficient)				[a] = [b] + [c]	
	Contribution Coefficient	Tentative Bonus Shares	Adjustment Coefficient	Bonus Shares Allocated	Rounded down Shares	Odd Shares
224	5.10	1,144	1.000	1,144	1,368	0.264
321	3.30	1,060	1.000	1,060	1,380	0.778
274	3.75	1,027	1.000	1,027	1,300	0.972
264	3.75	992	1.000	992	1,256	0.111
231	4.35	1,007	1.000	1,007	1,237	0.931
246	4.05	995	1.000	995	1,240	0.056
260	3.60	935	1.000	935	1,194	0.722
276	3.30	912	1.000	912	1,187	0.875
276	3.30	912	1.000	912	1,187	0.875
231	4.05	937	1.000	937	1,168	0.514
328	2.55	837	1.000	837	1,165	0.090
246	3.45	847	1.000	847	1,092	0.722
246	3.30	810	1.000	810	1,055	0.889
231	3.45	798	1.000	798	1,029	0.681
229	3.30	756	1.000	756	984	0.819
246	2.55	626	1.000	626	871	0.722
231	2.55	590	1.000	590	821	0.431
					7,998,771	255